



TRỞ LẠI TƯƠNG LAI: SỰ BẤT ỔN TẠI CHÂU ÂU SAU CHIẾN TRANH LẠNH (PHẦN 1)

Nguồn: John J. Mearsheimer (1990). "Back to the Future: Instability in Europe after the Cold War", *International Security*, Vol. 15, No. 1. (Summer), pp. 5-56.

Biên dịch: Mạch Nguyễn Phương Uyên | **Hiệu đính:** Ngô Thị Thu Hương

Những thay đổi sâu sắc diễn ra tại Châu Âu đang được nhìn nhận một cách rộng rãi như điềm báo về một kỷ nguyên hòa bình mới. Sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh cho thấy nguy cơ chiến tranh luôn đè nặng lên Châu Âu trong suốt hơn bốn thập niên đã được gỡ bỏ. Gương kiếm nay đã trở thành lưỡi cày; sự hòa thuận ngự trị giữa các quốc gia và dân tộc ở Châu Âu. Trung Âu, nơi đã phải rên xiết trong một thời gian dài vì những lực lượng ồ ạt của hai khối quân sự, bây giờ có thể cải tạo những căn cứ quân sự thành khu công nghiệp, sân chơi và chung cư. Những học giả về an ninh có thể dừng các cuộc tranh luận buồn chán về học thuyết quân sự và những đánh giá về thế cân bằng, và hướng sự quan tâm của họ sang việc tìm cách ngăn chặn hiện tượng Trái Đất nóng lên cũng như bảo vệ tầng ozone. Các nhà lãnh đạo Châu Âu hiện có thể suy nghĩ về việc chia sẻ những lợi ích hòa bình như thế nào. Đó là quan điểm chung hiện nay.

Bài viết này đánh giá cách nhìn lạc quan trên thông qua việc tìm hiểu chi tiết những hậu quả của sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh đối với Châu Âu. Đặc biệt, tôi sẽ xem xét những tác động của viễn cảnh Chiến tranh Lạnh kết thúc hoàn toàn. Liên Xô rút hết quân khỏi Đông Âu, để các quốc gia trong khu vực được độc lập. Do đó đã xuất hiện nhiều ý kiến ở Mỹ, Anh, và Đức cho rằng các lực lượng quân sự của Mỹ và Anh tại Đức đã mất đi lý do tồn tại chính của mình, và những lực lượng này

đang rút khỏi Lục địa. NATO và Hiệp ước Vaccava sau đó sẽ tan rã; họ có thể vẫn còn tiếp tục tồn tại trên giấy tờ, nhưng mỗi bên sẽ ngừng thực hiện chức năng của một liên minh.¹ Kết quả là, cấu trúc hai cực vốn đã trở thành đặc trưng của Châu Âu từ khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai được thay bằng cấu trúc đa cực. Về bản chất, cuộc Chiến tranh Lạnh mà chúng ta đã biết đến trong gần nửa thế kỷ qua đã kết thúc, và trật tự Châu Âu hậu chiến tranh cũng không còn nữa.²

Sự thay đổi cơ bản đó sẽ ảnh hưởng đến viễn cảnh hòa bình ở Châu Âu như thế nào?³ Nó sẽ làm nguy cơ chiến tranh tăng lên hay giảm đi?

Tôi lập luận rằng khả năng xảy ra các cuộc khủng hoảng lớn và chiến tranh tại Châu Âu sẽ tăng lên rõ rệt nếu Chiến tranh Lạnh kết thúc và kịch bản này trở thành hiện thực. Những thập niên tiếp theo ở Châu Âu khi không còn các siêu cường có thể không bạo lực như 45 năm đầu của thế kỷ 20, nhưng về cơ bản cũng có thể thiên về bạo lực nhiều hơn 45 năm qua.

¹ Có sự ủng hộ to lớn trong nhóm lãnh đạo cấp cao của NATO, bao gồm chính quyền của Bush, nhằm duy trì NATO sau Chiến tranh Lạnh. Các nhà lãnh đạo NATO không thể hiện rõ ràng những mục tiêu cụ thể là NATO sẽ phục vụ tại Châu Âu hậu Chiến tranh Lạnh, nhưng họ hình thành ý tưởng trong đầu về một tương lai trong đó NATO là công cụ bảo đảm an ninh tại Đức, bằng cách đó xóa bỏ những động lực đối với chính sách hiếu chiến của người Đức và cũng là công cụ giúp bảo vệ những quốc gia NATO tránh khỏi cuộc xâm lăng của Đức. Tuy nhiên, người Đức, hiện đang có số quân nhiều nhất trong những lực lượng thường trực của phe Đồng minh, có thể sẽ phản đối vai trò này của NATO. Một cơ cấu an ninh dạng này giả định rằng không thể tin vào Đức và NATO cần phải được duy trì để kiềm chế Đức. Một nước Đức thống nhất về lâu dài sẽ không chấp nhận cơ cấu dựa trên giả thuyết này. Người Đức chấp nhận NATO trong suốt Chiến tranh Lạnh vì nó giúp bảo vệ nước Đức tránh khỏi sự đe dọa của Liên Xô vốn nổi lên sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Không có mối đe dọa rõ ràng như thế, và sự thực là mối đe dọa này hiện đang giảm đi nhanh chóng, Đức có khả năng sẽ phản đối việc tiếp tục duy trì NATO như chúng ta vẫn biết.

² Tôi không lập luận rằng Chiến tranh Lạnh hoàn toàn kết thúc là điều chắc chắn xảy ra, rất có thể đó chỉ là kết quả trung gian, trong đó hiện trạng sẽ thay đổi về cơ bản, nhưng những nét chính của trật tự hiện nay vẫn được giữ nguyên. Đặc biệt là Liên Xô có thể rút phần lớn quân khỏi Đông Âu, nhưng vẫn để lại những lực lượng quan trọng. Nếu vậy thì lực lượng của NATO sẽ có khả năng bị cắt giảm đáng kể, nhưng NATO vẫn có thể tiếp tục duy trì những lực lượng quan trọng tại Đức. Anh và Mỹ sẽ rút một số quân khỏi Lục địa nhưng không rút hết. Nếu kết quả này xảy ra, sự cạnh tranh quân sự lưỡng cực cốt yếu đã định hình bản đồ Châu Âu trong suốt Chiến tranh Lạnh sẽ tiếp diễn. Tôi không xem xét đến tình huống này, thay vào đó, tôi sẽ tìm hiểu xem điều gì sẽ xảy ra tiếp theo sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc hoàn toàn tại Châu Âu, bởi vì trong hai tình huống trên, đây là cái ít được để ý hơn, và bởi những hậu quả, và do đó là sự đáng mong muốn của việc kết thúc Chiến tranh Lạnh sẽ vẫn còn là vấn đề lớn nếu kết quả trung gian xảy ra.

³ Sự ảnh hưởng của thay đổi về mặt nhân quyền tại Đông Âu sẽ không được trực tiếp lưu ý đến trong bài này. Người dân Đông Âu đã phải chịu nhiều khổ sở vì sự chiếm đóng của Liên Xô. Liên bang Xô Viết đã đặt chế độ chính trị áp bức tại khu vực này, tước bỏ của người Đông Âu các quyền tự do căn bản. Việc Liên Xô rút quân khỏi Đông Âu sẽ có thể làm tình hình thay đổi theo chiều hướng tốt hơn, dù thay đổi này chưa hẳn hoàn toàn là phúc lành như phần lớn mọi người nghĩ. Thứ nhất, không rõ rằng chế độ cộng sản sẽ ngay lập tức được thay thế bởi những hệ thống chính trị ưu tiên bảo vệ quyền lợi thiểu số và quyền tự do của công dân. Thứ hai, mối hận máu lâu dài giữa các dân tộc ở Đông Âu có thể sẽ lại nổi lên ở một Châu Âu đa cực, bất kể trật tự chính trị đã tồn tại sẵn. Nếu chiến tranh diễn ra tại Đông Âu, chắc chắn nhân quyền sẽ chịu nhiều ảnh hưởng.

Kết luận bi quan này dựa trên lập luận rằng đặc tính và sự phân chia sức mạnh quân sự là gốc rễ dẫn đến chiến tranh và hòa bình. Cụ thể, việc chiến tranh không xảy ra tại Châu Âu từ năm 1945 là hệ quả của ba yếu tố: sự phân bố sức mạnh quân sự lưỡng cực tại Lục địa; thế cân bằng quân sự tương đối giữa hai quốc gia đứng đầu hai cực ở Châu Âu là Mỹ và Liên Xô; và thực tế là mỗi siêu cường đều được trang bị kho vũ khí hạt nhân lớn.⁴ Các yếu tố nội tại của các quốc gia cũng ảnh hưởng đến khả năng chiến tranh, và đã giúp mang lại nền hòa bình thời hậu chiến. Quan trọng nhất, chủ nghĩa dân tộc quá khích đã khiến hai cuộc chiến tranh thế giới nổ ra, và sự suy giảm của chủ nghĩa dân tộc tại Châu Âu từ năm 1945 đã góp phần mang lại hòa bình cho thế giới thời kì hậu chiến. Tuy nhiên, các yếu tố quyền lực quân sự đóng vai trò quan trọng nhất trong việc tạo nên các sự kiện lịch sử, và sẽ vẫn giữ vị trí trung tâm trong tương lai.

Việc các siêu cường rút lui khỏi Trung Âu sẽ biến Châu Âu từ hệ thống hai cực sang đa cực.⁵ Đức, Pháp, Anh, và có lẽ cả Ý sẽ trở thành cường quốc; Liên Xô không còn là siêu cường nhưng vẫn là một nước lớn tại Châu Âu, tạo nên hệ thống gồm năm cường quốc và nhiều quốc gia nhỏ hơn. Hệ thống này sẽ gặp những khó khăn chung của các hệ thống đa cực, và do đó sẽ dễ đi đến bất ổn hơn.⁶ Sự bất bình đẳng về quyền lực sẽ xảy ra; nếu như vậy thì sự ổn định sẽ suy yếu hơn nữa.

Sự rút lui của các siêu cường cũng sẽ loại bỏ các kho vũ khí hạt nhân lớn mà họ đang duy trì ở Trung Âu. Điều đó sẽ làm mất đi tác dụng kiềm chế mà loại vũ khí này áp đặt lên nền chính trị Châu Âu. Bồn kích bản chính có thể xảy ra. Ở kịch bản đầu tiên, Châu Âu sẽ trở thành khu vực phi hạt nhân, như vậy sẽ xóa bỏ một trụ cột chính của trật tự trong thời kì Chiến tranh Lạnh. Trong kịch bản thứ hai, các

⁴ Người ta thường mô tả đặc điểm của sự phân cực – lưỡng cực hay đa cực – của hệ thống quốc tế nói chung, chứ không phải là một khu vực riêng biệt nào đó. Tuy nhiên trọng tâm của bài này không đề cập đến sự phân chia quyền lực trên toàn cầu, mà là sự phân chia quyền lực ở Châu Âu. Những tranh luận phân cực có thể được dùng để đánh giá triển vọng ổn định tại một khu vực cụ thể, miễn là sự cân bằng trong khu vực và thế giới được phân biệt với nhau và phần phân tích này tập trung vào cơ cấu quyền lực tại một khu vực cụ thể.

⁵ Để trở thành một cực trong hệ thống khu vực và quốc tế, một quốc gia phải có khả năng tự bảo vệ mình trước các quốc gia lãnh đạo trong hệ thống ở mức độ hợp lý. Mỹ và Liên Xô có sự vượt trội về quân sự rõ ràng hơn hẳn các nước Châu Âu khác, và cả những nước không thuộc Châu Âu, trong suốt Chiến tranh Lạnh; do đó họ đã tạo nên hai cực của cả hệ thống Châu Âu và thế giới. Những gì đang diễn ra nhằm thay đổi điều này chính là cả Liên Xô và Mỹ đều đang rút các lực lượng khỏi Trung Âu, điều này khiến cả hai gặp khó khăn trong việc thiết lập quyền lực ở Lục địa và như vậy làm suy yếu ảnh hưởng của họ tại đây; cũng như giảm quy mô lực lượng, khiến họ không còn nhiều sức mạnh quân sự để triển khai. Vì yếu tố gắn gũi về mặt địa lý với Châu Âu, Liên Xô vẫn là một cực trong hệ thống Châu Âu miễn là họ giữ các lực lượng quân sự quan trọng ở lại lãnh thổ của mình. Mỹ chỉ có thể tiếp tục là một cực ở Châu Âu khi còn có khả năng triển khai sức mạnh quân sự lớn tại Trung Âu.

⁶ Sự ổn định được định nghĩa một cách đơn giản là không có chiến tranh và các cuộc khủng hoảng lớn.

quốc gia Châu Âu sẽ không phát triển kho vũ khí của họ để bù lại việc các cường quốc rút kho vũ khí khỏi khu vực này. Trong kịch bản thứ ba, sự phổ biến vũ khí hạt nhân sẽ xảy ra, nhưng không được kiểm soát; không biện pháp nào được đưa ra để làm giảm những rủi ro vốn có trong quá trình phổ biến. Tất cả ba kịch bản này đều sẽ gây ra nguy cơ chiến tranh nghiêm trọng.

Ở kịch bản thứ tư và cũng là kịch bản ít nguy hiểm nhất, vũ khí hạt nhân phổ biến ở Châu Âu nhưng quá trình này sẽ được các cường quốc hạt nhân hiện nay kiểm soát tốt. Họ sẽ tiến hành các biện pháp ngăn cản nỗ lực phát triển thêm các cường quốc hạt nhân, thiết lập giới hạn cho quá trình phổ biến này bằng cách mở rộng chiếc ô an ninh cho các nước láng giềng của những cường quốc hạt nhân mới nổi, giúp những cường quốc này xây dựng lực lượng răn đe an toàn và can ngăn họ triển khai hệ thống đánh trả đe dọa đến khả năng răn đe của các quốc gia láng giềng. Kết quả này có thể mang lại hy vọng tốt nhất cho việc duy trì hòa bình tại Châu Âu. Tuy nhiên, kịch bản này vẫn nguy hiểm hơn so với giai đoạn 1945 – 1990. Hơn nữa, rất khó có khả năng sự phổ biến vũ khí hạt nhân sẽ được kiểm soát tốt.

Có thể đưa ra ba lập luận phản đối những dự đoán bi quan trên về tương lai của Châu Âu. Lập luận thứ nhất là hòa bình vẫn sẽ được duy trì bởi những tác động của trật tự kinh tế quốc tế tự do phát triển từ Chiến tranh thế giới thứ hai. Lập luận thứ hai dựa trên kết quả quan sát cho thấy các nền dân chủ tự do hiếm khi tiến hành chiến tranh chống lại nhau, và cho rằng việc chế độ dân chủ được truyền bá rộng rãi khắp Châu Âu trước kia đã củng cố nền hòa bình, và quá trình dân chủ hóa đang diễn ra tại Đông Âu càng giúp giảm nguy cơ xảy ra chiến tranh. Lập luận thứ ba cho rằng người Châu Âu đã có được bài học từ những kinh nghiệm thảm khốc trong thế kỷ này, rằng chiến tranh, cho dù là cuộc chiến bình thường hay chiến tranh hạt nhân, đều rất tốn kém đến mức nó không còn là lựa chọn có lý trí của các quốc gia nữa.

Nhưng như tôi sẽ giải thích, những lý thuyết đằng sau các lập luận này không hoàn hảo; do đó dự đoán về nền hòa bình ở Châu Âu đa cực của chúng cũng bị lỗi.

Có thể rút ra ba khuyến nghị chính sách từ bản phân tích này. Thứ nhất, Mỹ nên khuyến khích quá trình phổ biến vũ khí hạt nhân hạn chế tại Châu Âu. Đặc biệt, Châu Âu sẽ ổn định hơn nếu Đức có được khả năng răn đe hạt nhân an toàn, nhưng sự phổ biến vũ khí hạt nhân không được vượt quá giới hạn này. Thứ hai, Mỹ không nên rút lui hoàn toàn khỏi Châu Âu, ngay cả khi Liên Xô rút hết lực lượng

khỏi Đông Âu. Thứ ba, Mỹ nên có những biện pháp ngăn chặn chủ nghĩa dân tộc quá khích trở dậy trở lại ở Châu Âu.

Phương pháp luận: Chúng ta nên nghĩ về tương lai của Châu Âu như thế nào?

Những dự đoán về nguy cơ diễn ra chiến tranh trong tương lai và khuyến nghị cách thức tốt nhất để duy trì nền hòa bình nên dựa trên các lý thuyết chung về nguyên nhân của chiến tranh và hòa bình. Điều này là đúng đối với cả các học giả và nhà hoạch định chính sách. Những nhà hoạch định chính sách hiếm khi tự ý thức về việc sử dụng lý thuyết. Tuy nhiên, tầm nhìn của họ về tương lai Châu Âu được định hình bởi ưu tiên ngầm dành cho một học thuyết quan hệ quốc tế so với những học thuyết khác. Do đó, nhiệm vụ của chúng ta là quyết định xem lý thuyết nào giải thích quá khứ tốt nhất, và sẽ được áp dụng tốt nhất cho tương lai; sau đó sẽ dùng những lý thuyết này để tìm hiểu kết quả của các kịch bản có thể xảy ra.

Đặc biệt, trước hết chúng ta cần khảo sát sự hình thành của các lý thuyết quan hệ quốc tế để giải bài toán này. Lý thuyết nào giải thích tốt nhất cho giai đoạn bạo lực trước Chiến tranh Lạnh? Lý thuyết nào giải thích tốt nhất cho khoảng thời gian 45 năm hòa bình sau đó? Có những lý thuyết nào khác giải thích một chút về Châu Âu trước Chiến tranh Lạnh, hay Châu Âu trong Chiến tranh Lạnh, mà phù hợp để giải thích điều gì sẽ xảy ra với Châu Âu nếu không có sự hiện diện quân sự của Mỹ và Liên Xô?

Tiếp theo, chúng ta nên tìm hiểu xem những lý thuyết này suy đoán điều gì về bản chất của chính trị quốc tế ở một Châu Âu đa cực thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh. Liệu những nguyên nhân dẫn đến nền hòa bình hậu chiến vẫn còn, hay những nguyên nhân gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới sẽ trở lại, hay những lý do khác sẽ xuất hiện?

Sau đó chúng ta sẽ đánh giá xem liệu có nên mong chờ những thập kỷ tiếp theo sẽ bình yên hơn, hoặc ít nhất cũng yên ổn như 45 năm qua, hay tương lai sẽ giống như 45 năm đầu của thế kỷ 20. Chúng ta cũng có thể tìm hiểu xem các học thuyết này gợi ý những khuyến nghị chính sách gì.

Nghiên cứu quan hệ quốc tế, như nhiều ngành khoa học xã hội, không giống như các ngành khoa học khác. Các lý thuyết của chúng ta không đồng nhất và ít khi được kiểm chứng. Những điều kiện cần cho sự vận hành của các học thuyết hiện có vẫn chưa được hiểu rõ. Hơn nữa, các hiện tượng chính trị cực kỳ phức tạp; do đó không thể có dự đoán chính trị chính xác nếu thiếu những công cụ lý thuyết

cực mạnh, ưu việt hơn hẳn những gì chúng ta đang có. Kết quả là tất cả các dự đoán chính trị đều chắc chắn có một vài sai sót. Những ai mạo hiểm dự đoán, như tôi đang làm, vì thế nên tiếp tục công việc với sự khiêm tốn, chú ý đừng đòi hỏi sự tin tưởng tuyệt đối và nên thừa nhận rằng sau này khi nhìn nhận lại, chắc chắn sẽ thấy những bất ngờ và sai lầm.

Tuy nhiên, khoa học xã hội *néen* đưa ra dự đoán về khả năng xảy ra của những sự việc quan trọng và hay thay đổi, như những gì đang diễn ra tại Châu Âu. Những dự đoán này có thể là tiền đề cho các cuộc nghị luận chính sách. Thậm chí chúng còn giúp những người phản đối định hình ý tưởng của mình bằng cách làm rõ những điểm bất đồng. Hơn nữa, việc dự đoán các sự kiện sắp diễn ra sẽ là bài kiểm chứng tốt nhất cho các lý thuyết khoa học xã hội, bằng cách làm rõ những gì mà các lý thuyết dự đoán về những sự kiện đó. Nói tóm lại, thế giới có thể trở thành một phòng thí nghiệm nơi quyết định lý thuyết nào sẽ lý giải tốt nhất về chính trị quốc tế. Trong bài viết này, tôi dùng những thuyết mà tôi thấy thuyết phục nhất để nhìn về tương lai. Thời gian sẽ cho thấy liệu những lý thuyết này trong thực tế có khả năng giải thích nền chính trị quốc tế hay không.

Phần tiếp theo sẽ đưa ra giải thích cho sự bình yên của trật tự hậu Chiến tranh thế giới thứ hai. Phần sau lập luận rằng sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh có thể khiến Châu Âu trở nên bất ổn hơn. Tiếp đó, tôi sẽ xem xét những học thuyết làm cơ sở của các tuyên bố rằng một Châu Âu đa cực có thể yên ổn như Châu Âu thời Chiến tranh Lạnh, nếu không muốn nói là yên ổn hơn. Phần kết luận sẽ đề xuất những khuyến nghị chính sách xuất phát từ phân tích của tôi.

Lý giải “nền hòa bình dài lâu”

45 năm vừa qua chính là khoảng thời gian hòa bình lâu nhất trong lịch sử Châu Âu.⁷ Suốt những năm này, ở Châu Âu không có các cuộc chiến tranh lớn mà chỉ có hai cuộc xung đột nhỏ (sự can thiệp của Liên Xô ở Hungary năm 1956 và chiến tranh Hy Lạp – Thổ Nhĩ Kỳ ở đảo Síp năm 1974). Không cuộc xung đột nào đe dọa lan rộng sang các quốc gia khác. Những năm đầu Chiến tranh Lạnh (1945 – 1963) được đánh dấu bởi một số cuộc khủng hoảng lớn, tuy vậy, không sự kiện nào đưa Châu Âu đến bên bờ vực chiến tranh. Tuy nhiên, từ năm 1963 đã không còn xảy ra các cuộc khủng hoảng Đông – Tây tại Châu Âu. Trong hai thập niên gần đây, rất

⁷ Thuật ngữ “nền hòa bình dài lâu” được đưa ra bởi John Lewis Gaddis, "The Long Peace: Elements of Stability in the Postwar International System," *International Security*, Vol. 10, No. 4 (Spring 1986), trang 99-142.

khó, hoặc có thể nói là không thể, tìm thấy bất cứ một nhà phân tích an ninh quốc gia nghiêm túc nào cho rằng Liên Xô sẽ tấn công Tây Âu.

Nền hòa bình thời Chiến tranh Lạnh tương phản hoàn toàn với chính trị Châu Âu trong suốt 45 năm đầu của thế kỷ 20, khoảng thời gian chứng kiến hai cuộc chiến tranh thế giới, một số cuộc chiến tranh nhỏ, và nhiều cuộc khủng hoảng gần dẫn đến chiến tranh. Khoảng 50 triệu người Châu Âu đã bỏ mạng trong hai cuộc chiến tranh thế giới; ngược lại, chỉ khoảng 15.000 người chết trong các cuộc xung đột tại Châu Âu sau năm 1945.⁸ Châu Âu thời Chiến tranh Lạnh bình yên hơn rất nhiều so với Châu Âu đầu thế kỷ 20.

Cả người Mỹ và người Châu Âu ngày càng cho rằng hòa bình và yên ổn là trật tự tự nhiên ở Châu Âu, và rằng 45 năm đầu của thế kỷ này, chứ không phải 45 năm gần đây, là giai đoạn bất thường. Điều này cũng dễ hiểu vì Châu Âu đã không có chiến tranh trong một khoảng thời gian dài đến mức mà tỷ lệ người phương Tây được sinh ra sau Chiến tranh thế giới thứ hai không có những trải nghiệm trực tiếp về các cuộc chiến tranh lớn ngày càng tăng. Tuy nhiên, cái nhìn lạc quan này không chính xác.

Hệ thống các quốc gia Châu Âu luôn phải gánh chịu tai họa chiến tranh từ khi mới ra đời. Trong phần lớn hai thế kỷ 17 và 18, chiến tranh luôn hiện diện đâu đó trên lục địa Châu Âu.⁹ Dù thế kỷ 19 có thời gian hòa bình lâu hơn nhưng vẫn xảy ra vài cuộc chiến tranh và khủng hoảng lớn. Nửa đầu thế kỷ này đã chứng kiến cuộc chiến tranh Napoleon đẫm máu kéo dài; sau đó là đến chiến tranh Crưm, và cuộc chiến Ý – Đức để thống nhất đất nước.¹⁰ Các cuộc chiến trong giai đoạn 1914 – 1945 tiếp nối mô hình lịch sử lâu dài này. Chúng chỉ khác các cuộc chiến trong những thế kỷ trước đó ở quy mô tàn phá với mức độ gia tăng khủng khiếp.

⁸ Có khoảng 10.000 người chết trên chiến trường trong chiến tranh Nga – Hung vào tháng 10 – tháng 11 năm 1956, và khoảng 1.500 – 5000 người đã chết trên chiến trường trong cuộc chiến ở Cyprus vào tháng 7 – tháng 8 năm 1974. Xem Ruth Leger Sivard, *World Military and Social Expenditures 1989* (Washington, D.C.: World Priorities, 1989), trang 22; Melvin Small và J. David Singer, *Resort to Arms: International and Civil Wars, 1816-1980* (Beverly Hills, Calif.: Sage, 1982), trang 93-94.

⁹ Để tìm hiểu tóm tắt các cuộc chiến trong quá khứ, xem Jack S. Levy, *War In the Modern Great Power System, 1495-1975* (Lexington: University Press of Kentucky, 1983); và Small and Singer, *Resort to Arms*.

¹⁰ Không có cuộc chiến tranh lớn nào diễn ra ở Châu Âu trong giai đoạn 1815 – 1853 và 1871 – 1914, hai giai đoạn này dài gần bằng cuộc Chiến tranh Lạnh trong suốt 45 năm. Tuy nhiên có một sự khác biệt quan trọng giữa Chiến tranh Lạnh và những giai đoạn trước đó. Quan hệ giữa các cường quốc xấu đi rõ rệt vào những năm cuối của hai thời kì này, và mỗi trường hợp dẫn đến một cuộc chiến tranh lớn. Mặt khác, trật tự trong Chiến tranh Lạnh ngày càng trở nên ổn định hơn theo thời gian và hiện tại không có những mối đe dọa chiến tranh nghiêm trọng giữa NATO và khối Hiệp ước Warsaw. Châu Âu chắc chắn sẽ hòa bình trong tương lai có thể nhìn thấy trước nếu Chiến tranh Lạnh tiếp tục, đây là điểm làm nổi bật tính ổn định ngoại lệ của trật tự Châu Âu ngày nay.

Giai đoạn chiến tranh này kết thúc đột ngột với cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Sau đó, một trật tự hoàn toàn mới và đặc biệt hòa bình đã được xây dựng tại Lục địa.

Nguyên nhân của nền hòa bình dài lâu: Sức mạnh quân sự và sự ổn định

Điều gì tạo nên kỷ nguyên bạo lực trước năm 1945? Tại sao thời kỳ hậu chiến lại hòa bình hơn nhiều như vậy? Mỗi cuộc chiến trước năm 1945 đều có nguyên nhân đặc thù của nó nhưng sự phân chia quyền lực ở Châu Âu – tính đa cực và mất cân bằng quyền lực thường xảy ra giữa các nước lớn trong hệ thống đa cực – là điều kiện chủ yếu cho phép các nguyên nhân đặc thù này phát huy tác dụng. Nền hòa bình trong thời kỳ hậu chiến có được là do ba nguyên nhân chính: tính lưỡng cực của sự phân chia quyền lực ở Lục địa, sự cân bằng tương đối trong sức mạnh quân sự của hai quốc gia đứng đầu hai cực, và sự xuất hiện của vũ khí hạt nhân làm tăng đáng kể tính bạo lực của chiến tranh, khiến cho khả năng răn đe mạnh hơn rất nhiều.¹¹

Những yếu tố này là các khía cạnh của hệ thống quốc gia Châu Âu – các khía cạnh của đặc tính sức mạnh quân sự và sự phân chia sức mạnh đó giữa các nước – chứ không phải của bản thân các quốc gia. Do đó, chìa khóa cho chiến tranh và hòa bình nằm ở cấu trúc của hệ thống quốc tế nhiều hơn là bản chất của các quốc gia đơn lẻ. Những yếu tố trong nước – đáng chú ý nhất là chủ nghĩa dân tộc quá khích – cũng góp phần gây ra các cuộc chiến trong giai đoạn trước năm 1945, và cấu trúc nội tại của các quốc gia Châu Âu sau năm 1945 có lợi hơn cho nền hòa bình, nhưng những nhân tố trong nước này ít quan trọng hơn so với đặc tính và sự phân chia quyền lực quân sự giữa các quốc gia. Hơn nữa, chủ nghĩa dân tộc quá khích phát triển phần lớn là do sự cạnh tranh an ninh giữa các quốc gia Châu Âu, buộc giới cầm quyền Châu Âu phải huy động dân chúng ủng hộ các nỗ lực quốc phòng; do vậy, nói đúng hơn thì nhân tố trong nước quan trọng này là hệ quả xa của hệ thống quốc tế.

Xung đột là chuyện bình thường giữa các quốc gia bởi hệ thống quốc tế tạo ra động lực mạnh mẽ cho các cuộc xâm lược.¹² Nguyên nhân gốc rễ của vấn đề này là bản chất vô chính phủ của hệ thống quốc tế. Trong tình trạng vô chính phủ,

¹¹ Mức độ quan trọng tương đối của ba yếu tố này không được khẳng định chính xác, nhưng cả ba đều có tầm quan trọng đáng kể.

¹² Hai tác phẩm kinh điển về đề tài này là Hans J. Morgenthau, *Politics Among Nations: The Struggle for Power and Peace*, 5th ed. (New York: Knopf, 1973); và Kenneth N. Waltz, *Theory of International Politics* (Reading, Mass.: Addison-Wesley, 1979).

không có hội đồng cao cấp hay người trị vì để bảo vệ quốc gia này khỏi quốc gia khác. Do đó mỗi quốc gia sống trong tình trạng vô chính phủ phải đối mặt với khả năng luôn hiện hữu rằng một quốc gia khác có thể sử dụng sức mạnh để làm hại hay đánh chiếm mình. Hành động tấn công quân sự luôn là một mối đe dọa đối với các quốc gia trong hệ thống.

Tình trạng vô chính phủ có hai hệ quả chính. Thứ nhất, các quốc gia ít có lòng tin với nhau bởi vì một đất nước có thể không phục hồi được một khi lòng tin bị phản bội. Thứ hai, mỗi quốc gia phải tự đảm bảo sự sống còn cho chính mình vì sẽ không ai khác giúp đảm bảo an ninh cho họ. Tất cả các quốc gia khác đều là mối đe dọa tiềm tàng, và không một thể chế quốc tế nào có khả năng thực thi trật tự hay trừng phạt những kẻ xâm lược hùng mạnh.

Các quốc gia tìm cách sinh tồn trong tình trạng vô chính phủ bằng cách tối đa hóa sức mạnh của mình so với các quốc gia khác nhằm duy trì các phương tiện tự vệ. Sức mạnh tương đối, chứ không phải là sức mạnh tuyệt đối, mới có ý nghĩa đối với các quốc gia. Do vậy, các quốc gia đều tìm kiếm cơ hội làm suy yếu đối thủ và cải thiện vị thế quyền lực tương đối của mình. Đôi khi họ coi xâm lược là cách tốt nhất để tích lũy thêm sức mạnh và gây bất lợi cho các đối thủ.

Thế giới ganh đua này chỉ hòa bình khi chi phí và rủi ro của việc tiến hành chiến tranh là cao, trong khi lợi ích lại thấp trở thành điều hiển nhiên. Hai khía cạnh của sức mạnh quân sự là cốt lõi của cơ chế mang tính khuyến khích này: sự phân chia quyền lực giữa các quốc gia và bản chất của sức mạnh quân sự sẵn có. Sự phân chia quyền lực giữa các quốc gia cho chúng ta thấy những nước này có vị thế tốt thế nào để tiến hành xâm lược và liệu các nước khác có thể kháng cự lại cuộc xâm lược của họ không. Sự phân chia này là chức năng của số cực trong hệ thống và sức mạnh tương đối của họ. Bản chất của sức mạnh quân sự ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí, rủi ro và lợi ích của việc tiến hành chiến tranh. Nếu những vũ khí quân sự có sẵn đảm bảo chiến tranh sẽ mang tính tàn phá lớn, các quốc gia có thể sẽ nhụt chí vì chi phí chiến tranh.¹³ Nếu những vũ khí sẵn có phục vụ phòng vệ tốt hơn là tấn công, sự vô ích của các cuộc xâm lược sẽ có thể làm nhụt chí những kẻ xâm lăng, và các quốc gia sẽ ít thấy cần thiết phải tiến hành xâm lược hơn bởi vì họ có được nền an ninh tốt hơn, do đó ít cần củng cố an ninh bằng cách bành trướng hơn.¹⁴ Nếu những vũ khí sẵn có có xu hướng bình đẳng hóa sức mạnh tương đối

¹³ Những triển vọng răn đe này có thể chịu ảnh hưởng từ các tính toán nhằm ổn định khủng hoảng. Xem John J. Mearsheimer, "A Strategic Miscalculation: The Maritime Strategy and Deterrence in Europe," *International Security*, Vol. 11, No. 2 (Fall 1986), trang 6-8.

¹⁴ Xem Robert Jervis, "Cooperation Under the Security Dilemma," *World Politics*, Vol. 30, No. 2 (January 1978), trang 167-214; và Stephen Van Evera, "Causes of War" (unpub. PhD dissertation,

của các quốc gia, điều này sẽ ngăn cản những kẻ xâm lược tiến hành chiến tranh. Nếu vũ khí quân sự giúp việc đánh giá sức mạnh tương đối của các nước dễ dàng hơn, điều này sẽ giúp ngăn cản sự lạc quan vô căn cứ và những cuộc chiến sai lầm sẽ ít có khả năng xảy ra hơn.

Có thể lập luận rằng nền hòa bình tại Châu Âu trong suốt cuộc Chiến tranh Lạnh có được là nhờ trật tự hai cực, sự cân bằng quân sự tương đối giữa hai siêu cường, và sự hiện diện của số lượng lớn vũ khí hạt nhân ở cả hai phía theo ba cách: thứ nhất, bằng cách chứng minh những lý thuyết tổng quan mà nó dựa vào là có cơ sở; thứ hai, bằng cách chứng minh rằng những lý thuyết này có thể lý giải các cuộc xung đột trong thời gian trước năm 1945 và nền hòa bình sau năm 1945; và thứ ba, bằng cách chứng minh rằng các học thuyết cạnh tranh không thể giải thích cho nền hòa bình hậu chiến.

NHỮNG ƯU ĐIỂM CỦA TRẬT TỰ HAI CỰC SO VỚI TRẬT TỰ ĐA CỰC. Hai kiểu dàn xếp quyền lực chủ yếu giữa các quốc gia là trật tự hai cực và đa cực.¹⁵ Hệ thống hai cực sẽ hòa bình hơn vì ba nguyên nhân chính. Thứ nhất, số lượng các cặp xung đột ít hơn nên ít có khả năng xảy ra chiến tranh hơn. Thứ hai, khả năng ngăn cản chiến tranh sẽ dễ dàng hơn vì sự mất cân bằng quyền lực ít xảy ra hơn và dễ ngăn chặn hơn. Thứ ba, khả năng ngăn chặn chiến tranh sẽ lớn hơn vì ít có những tính toán sai lầm về sức mạnh tương đối và quyết tâm của đối thủ.¹⁶

University of California at Berkeley, 1984), chap. 3. Như đã nói ở trên, tôi tin rằng sự khác biệt giữa vũ khí tấn công và phòng vệ và, tổng quát hơn, khái niệm về sự cân bằng giữa tấn công – phòng vệ, đều có liên quan ở cấp độ hạt nhân. Tuy vậy, tôi không tin những ý kiến này có liên quan ở cấp độ thông thường. Xem John J. Mearsheimer, *Conventional Deterrence* (Ithaca: Cornell University Press, 1983), trang 25-27.

¹⁵ Bá quyền tương trưng cho kiểu phân chia quyền lực thứ ba. Trong trật tự bá quyền, chỉ có duy nhất một cường quốc trong hệ thống. Còn lại là những nước nhỏ không có khả năng thách thức nước lớn, nhưng phải hành động theo mệnh lệnh của nước lớn. Mỗi quốc gia sẽ tìm cách đạt được quyền bá chủ, vì nó sẽ đem lại an ninh lớn: không đối thủ nào dám gây ra một mối đe dọa nghiêm trọng. Tuy nhiên hiếm khi trật tự này xảy ra bởi vì quyền lực có xu hướng được phân chia tương đối đồng đều giữa các quốc gia, vì những quốc gia bị đe dọa có động lực mạnh mẽ để gắn kết với nhau nhằm ngăn chặn một nước bá quyền nhiều tham vọng, và cũng bởi chi phí cho việc bành trướng luôn luôn vượt quá những lợi ích trước cả khi có được quyền thống trị khiến việc mở rộng quyền lực trở nên thái quá. Bá quyền chưa bao giờ là đặc trưng của hệ thống quốc gia Châu Âu ở bất cứ thời điểm nào từ khi hệ thống này nổi lên ở thế kỷ 17, và không có triển vọng nào cho bá quyền trong một tương lai có thể đoán trước được; do đó, bá quyền không thích hợp để đánh giá triển vọng hòa bình tại Châu Âu.

¹⁶ Những tác phẩm quan trọng về trật tự hai cực và đa cực gồm có Thomas J. Christensen và Jack Snyder, "Chain Gangs and Passed Bucks: Predicting Alliance Patterns in Multipolarity," *International Organization*, Vol. 44, No. 2 (Spring 1990), trang 137-168; Karl W. Deutsch và J. David Singer, "Multipolar Power Systems and International Stability," *World Politics*, Vol. 16, No. 3 (April 1964), trang 390-406; Richard N. Rosecrance, "Bipolarity, Multipolarity, and the Future," *Journal of Conflict*

Trong hệ thống hai cực, có hai cường quốc thống trị. Những nước nhỏ hơn khó có thể duy trì tình trạng trung lập với một trong hai bên bởi các cường quốc nhìn chung đều đòi hỏi sự phục tùng của những nước nhỏ hơn. (Điều này đặc biệt đúng với những vùng địa lý lõi và ít chính xác hơn đối với những vùng ngoại biên.) Hơn nữa, các nước nhỏ ít có cơ hội kích động nước lớn chống lại nhau bởi vì khi số lượng những nước lớn ít, hệ thống sẽ càng vững chắc hơn. Kết quả là các nước nhỏ chịu sức ép lớn trong việc giữ quyền tự chủ.

Ngược lại, trong hệ thống đa cực, có từ ba cường quốc trở lên thống trị. Những nước nhỏ trong hệ thống như vậy có được sự linh hoạt đáng kể về đồng minh và có thể lựa chọn không theo bên nào. Hình thức chính xác của hệ thống đa cực có thể thay đổi đáng kể dựa vào số lượng cường quốc và quốc gia nhỏ trong hệ thống, và cả sự sắp đặt về địa lý của họ.

Hệ thống hai cực chỉ có một cặp xung đột có thể khiến chiến tranh nổ ra: chỉ có hai cường quốc cạnh tranh với nhau, và những nước nhỏ khó có thể tấn công lẫn nhau. Trong một hệ thống đa cực có nhiều tình huống xung đột có thể xảy ra. Số cặp nước lớn rất nhiều, mỗi cặp đều có khả năng gây xung đột. Xung đột cũng có thể nảy sinh giữa các cặp nước lớn và nước nhỏ. Những cặp xung đột giữa các nước nhỏ cũng có thể dẫn tới chiến tranh. Vì thế, *nếu các yếu tố khác không đổi*, chiến tranh có nhiều khả năng xảy ra trong hệ thống đa cực hơn là lưỡng cực.

Những cuộc chiến trong thế giới đa cực liên quan đến các nước nhỏ hay chỉ một nước lớn sẽ ít có khả năng tàn phá như cuộc xung đột giữa hai cường quốc. Tuy nhiên, những cuộc chiến tranh cục bộ thường có xu hướng mở rộng và leo thang. Do đó luôn tồn tại khả năng một cuộc chiến nhỏ có thể châm ngòi cho một cuộc xung đột lớn.

Khả năng ngăn chặn chiến tranh cũng khó khăn hơn trong một thế giới đa cực bởi vì sự mất cân bằng quyền lực là phổ biến, khi đó, nước mạnh sẽ trở nên khó ngăn chặn hơn.¹⁷ Sự mất cân bằng quyền lực có thể dẫn đến xung đột theo hai

Resolution, Vol. 10, No. 3 (September 1966), trang 314-327; Kenneth N. Waltz, "The Stability of a Bipolar World," *Daedalus*, Vol. 93, No. 3 (Summer 1964), trang 881-909; và

Waltz, *Theory of international Politics*, chap. 8. Những kết luận của tôi về hệ thống lưỡng cực tương tự như của Waltz, mặc dù có những điểm khác nhau quan trọng trong cách lý giải của chúng tôi, sẽ được thể hiện dưới đây.

¹⁷ Mặc dù sự cân bằng quyền lực có thể giúp ngăn chặn chiến tranh hơn là sự mất cân bằng quyền lực, nhưng sự cân bằng quyền lực giữa các quốc gia không đảm bảo rằng có thể đạt được khả năng răn đe. Các quốc gia thỉnh thoảng tìm ra những chiến lược quân sự mới có thể mang lại chiến thắng trên chiến trường, thậm chí không cần có lợi thế rõ rệt về mặt cân bằng sức mạnh quân sự cơ bản. Hơn nữa, những lực lượng chính trị rộng hơn khiến một quốc gia đi đến chiến tranh đôi khi buộc các nhà cầm quyền theo đuổi các chiến lược quân sự rất mạo hiểm, đẩy các quốc gia tới việc thách thức

cách. Đầu tiên, hai nước có thể liên kết với nhau để tấn công nước thứ ba. Thứ hai, một cường quốc có thể chỉ đơn giản ức hiếp nước bé hơn theo kiểu một chọi một, sử dụng sức mạnh vượt trội của mình để đàn áp hay đánh bại nước nhỏ.¹⁸

Cơ chế cân bằng quyền lực có thể đối phó với sự mất cân bằng quyền lực như vậy, nhưng chỉ khi chúng hoạt động hiệu quả.¹⁹ Không quốc gia nào thống trị được nước khác, dù bằng cách liên kết lại hay đe dọa, nếu những nước khác liên minh chặt chẽ lại để chống lại nó, nhưng các yếu tố địa lý hay phối hợp có thể cản trở sự hình thành những liên minh như vậy.²⁰ Những chướng ngại này có thể mất đi trong thời chiến, nhưng lại rất phổ biến trong thời bình, và có thể làm hỏng các nỗ lực răn đe, ngay cả trong trường hợp cuối cùng một liên minh hiệu quả sẽ được thiết lập để đánh bại kẻ xâm lược trên chiến trường.

Đầu tiên, yếu tố địa lý có thể cản trở các nước tham gia vào quá trình cân bằng quyền lực gây áp lực đáng kể lên những kẻ xâm lược tiềm năng. Ví dụ, một cường quốc khó có thể gây áp lực quân sự một cách hiệu quả lên quốc gia đe dọa gây rắc rối do có những nước vùng đệm nằm ở giữa.

Thêm vào đó, quá trình cân bằng quyền lực trong thế giới đa cực cũng phải khắc phục được những vấn đề khó khăn trong hợp tác. Có bốn yếu tố gây khó khăn cho hợp tác. Thứ nhất, các liên minh cung cấp an ninh chung, do đó các nước đồng minh đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan rất lớn trong hành động tập thể. Đặc biệt, mỗi quốc gia có thể cố chuyển những gánh nặng liên minh sang vai các nước được xem là đồng minh của mình. Hành động "chối bỏ trách nhiệm" này là đặc tính phổ biến trong chính trị liên minh.²¹ Điều này là bình thường khi số lượng quốc gia cần có để hình thành một liên minh có khả năng ngăn chặn hiệu quả là lớn. Thứ hai, một quốc gia phải đối mặt với hai kẻ thù tiềm tàng có thể kết luận rằng một cuộc chiến kéo dài giữa các đối thủ này sẽ làm cả hai suy yếu, cho dù bên nào chiến thắng đi chăng nữa; vì thế họ sẽ chọn đứng bên lề cuộc chiến và hy vọng sẽ

những đối thủ ngang tài ngang sức hay thậm chí là đối thủ mạnh hơn. Xem Mearsheimer, *Conventional Deterrence*, đặc biệt chương 2.

¹⁸ Cuộc thảo luận về tính phân cực giả định rằng sức mạnh quân sự của các cường quốc tương đương nhau. Hậu quả của sự bất đối xứng quyền lực giữa những cường quốc sẽ được thảo luận bên dưới.

¹⁹ Xem Stephen M. Walt, *The Origins of Alliances* (Ithaca: Cornell University Press, 1987); và Waltz, *Theory of International Politics*, trang 123-128.

²⁰ Một ngoại lệ cần được đề cập: việc kết bè phái vẫn có thể xảy ra ở trật tự đa cực trong trường hợp chỉ có ba cường quốc trong hệ thống, và do đó nạn nhân sẽ không thể có được đồng minh nào.

²¹ Xem Mancur Olson and Richard Zeckhauser, "An Economic Theory of Alliances," *Review of Economics and Statistics*, Vol. 48, No. 3 (August 1966), trang 266-279; và Barry R. Posen, *The Sources of Military Doctrine: France, Britain, and Germany between the World Wars* (Ithaca: Cornell University Press, 1984).

cải thiện được vị thế sức mạnh của mình so với mỗi bên tham chiến. (Tuy nhiên, chiến lược này có thể thất bại nếu một trong hai nước tham chiến nhanh chóng khuất phục đối phương và trở nên mạnh hơn, chứ không phải yếu hơn, so với trước chiến tranh.) Thứ ba, một số nước có thể lựa chọn không tham gia vào quá trình cân bằng quyền lực này bởi họ tin rằng mình sẽ không phải là mục tiêu của những kẻ xâm lược mà không nhận thấy họ vẫn gặp nguy hiểm cho tới khi nước xâm lược bắt đầu có những chiến thắng đầu tiên. Thứ tư, ngoại giao là một quá trình thiếu chắc chắn, và do đó cần phải có thời gian để xây dựng nên một liên minh phòng thủ. Một kẻ xâm lược tiềm năng có thể cho rằng mình sẽ thành công trong cuộc xâm lăng trước khi liên minh hình thành, xa hơn nữa, họ có thể cho rằng nên tận dụng những cơ hội mà tình huống này mang lại trước khi chúng biến mất.²²

Nếu những vấn đề địa lý và hợp tác này là nghiêm trọng thì các quốc gia có thể mất lòng tin vào quá trình cân bằng quyền lực. Trong trường hợp này, ngày càng có nhiều khả năng họ sẽ theo đuổi những kẻ xâm lược, vì đơn độc kháng cự là hành động vô ích.²³ Do vậy, những nhân tố làm suy yếu quá trình cân bằng quyền lực có thể tạo ra những hiệu ứng quả cầu tuyết khiến cho quá trình ngày càng suy yếu hơn nữa.

Vấn đề lớn thứ ba của trật tự đa cực là xu hướng khuyến khích những tính toán sai lầm về quyết tâm của từng nước đối địch, và về sức mạnh của các liên minh đối địch.

Chiến tranh có khả năng xảy ra khi một nước đánh giá thấp thái độ cứng rắn của các nước đối địch về những vấn đề khác biệt. Khi đó nước này có thể sẽ ép các nước khác quá mạnh với mong muốn rằng những nước này sẽ chịu thua, trong khi trên thực tế đối thủ sẽ chọn chiến đấu. Những tính toán sai lầm như vậy thường xảy ra trong trật tự đa cực vì hình thái của trật tự thế giới có xu hướng không bền vững do tính hay thay đổi của các liên minh. Kết quả là, luật chơi quốc tế - tiêu chuẩn hành vi ứng xử của các nước và sự phân chia quyền lãnh thổ và các đặc quyền khác đã được thỏa thuận - thường thay đổi liên tục. Chỉ khi những luật lệ cho một mối quan hệ thù địch được thiết lập thì quan hệ đó mới có thể trở thành quan hệ bạn bè, và một mối quan hệ thù địch khác có thể hình thành với một nước bạn bè hay nước trung lập trước đây, và những luật lệ mới phải được thiết lập. Trong hoàn cảnh này, một nước có thể vô tình ép nước khác quá mạnh, bởi vì những điều mơ hồ về quyền và nghĩa vụ quốc gia thường tạo ra nhiều vấn đề đa

²² Những cân nhắc về chính trị trong nước thỉnh thoảng cũng có thể gây cản trở hành vi cân bằng quyền lực. Ví dụ như, Anh và Pháp đã miễn cưỡng liên minh với Liên Xô trong thập niên 1930 vì mối ác cảm sâu xa của họ đối với chủ nghĩa cộng sản.

²³ Xem Walt, *Origins of Alliances*, trang 28-32, 173-178.

dạng hơn khiến một nước có thể đánh giá sai quyết tâm của nước khác. Các tiêu chuẩn về hành vi của quốc gia có thể được tất cả các nước hiểu và thừa nhận một cách rộng rãi, thậm chí trong trật tự đa cực, giống như các tiêu chuẩn cơ bản của ngoại giao được các cường quốc Châu Âu ở thế kỷ 18 thừa nhận. Tuy nhiên, sự phân chia quyền một cách rõ ràng như vậy nhìn chung sẽ khó khăn hơn khi có nhiều quốc gia, và quan hệ giữa họ không ổn định, như trong trường hợp trật tự đa cực.

Chiến tranh cũng dễ xảy ra hơn khi các nước đánh giá thấp sức mạnh tương đối của liên minh đối lập, do đánh giá thấp số nước chống lại mình, hay bởi vì họ cường điệu quá mức về số nước đồng minh sẽ cùng chiến đấu với mình.²⁴ Những sai lầm như thế thường xảy ra trong một hệ thống bao gồm nhiều quốc gia bởi vì họ phải tiên đoán hành vi của nhiều nước, chứ không phải chỉ một nước, để tính toán cân sức mạnh giữa các liên minh.

Hệ thống hai cực vượt trội hơn hệ thống đa cực trên tất cả các khía cạnh này. Không có chuyện bắt nạt và kết bè vì chỉ có hai nước cạnh tranh với nhau, do đó cũng không có bất đối xứng quyền lực do bắt nạt và kết bè phái. Khi cần, sự cân bằng có thể đạt được một cách hiệu quả. Các quốc gia có thể cân bằng với các phương tiện nội tại – như tăng cường khả năng quân sự - hoặc các phương tiện bên ngoài – như chính sách ngoại giao và liên minh. Trong trật tự đa cực, các quốc gia có xu hướng dùng phương tiện bên ngoài để cân bằng quyền lực; trong trật tự hai cực, các quốc gia buộc phải dùng phương tiện nội tại. Các phương tiện nội tại hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước, do đó chúng hiệu quả hơn và khả năng tạo ra được thể cân bằng thực sự là chắc chắn hơn.²⁵ Những vấn đề đòi hỏi nỗ lực cân bằng quyền lực bằng các phương pháp ngoại giao – những rắc rối về mặt địa lý và khó khăn trong hợp tác – không còn quan trọng nữa. Cuối cùng, những tính toán sai lầm ít có khả năng xảy ra hơn so với trong thế giới đa cực. Các quốc gia ít khi sai lầm về quyết tâm của nước khác vì các luật lệ trong quan hệ với đối thủ chính dần đi vào hiệu quả theo thời gian, khiến cả hai bên nhận thấy những giới hạn mà mình không thể ép được đối phương. Các nước cũng không thể mắc sai lầm trong việc đánh giá số lượng thành viên của liên minh đối địch, bởi vì mỗi bên chỉ đối mặt với một kẻ thù chính. Sự đơn giản tạo ra tính chắc chắn; tính chắc chắn củng cố nền hòa bình.

²⁴ Quan điểm này là chủ đề trung tâm của Waltz, "The Stability of a Bipolar World." Xem Geoffrey Blainey, *The Causes of War* (New York: Free Press, 1973), chap. 3.

²⁵ Waltz, *Theory of International Politics*, pp. 163, 168 khẳng định hiệu quả lớn hơn của cân bằng bên trong so với cân bằng bên ngoài

Không có nghiên cứu thực nghiệm nào đưa ra chứng cứ thuyết phục về ảnh hưởng của trật tự hai cực và đa cực đối với nguy cơ xảy ra chiến tranh. Điều này, không nghi ngờ gì, phản ánh sự khó khăn của nhiệm vụ này: từ khi bắt đầu cho đến năm 1945, hệ thống quốc gia Châu Âu là một hệ thống đa cực, do vậy khó có thể rút ra được những so sánh giữa trật tự đa cực và hai cực. Lịch sử trước đó có cho thấy một số ví dụ rõ ràng về hệ thống hai cực, trong đó có những ví dụ về chiến tranh – cuộc chiến giữa Athens và Sparta, Rome và Carthage – nhưng giai đoạn lịch sử này không thuyết phục bởi nó sơ lược và chưa hoàn chỉnh và do đó không cung cấp đủ thông tin chi tiết để xác thực giá trị của những so sánh này. Thiếu một bản khảo sát lịch sử toàn diện, chúng ta không thể làm gì khác ngoài việc đưa ra những ví dụ về lợi thế và bất lợi mà không biết những ví dụ nào đại diện phù hợp nhất cho tập hợp các trường hợp xảy ra. Kết quả là trường hợp được dùng ở đây thiếu luận chứng thực tiễn và dựa chủ yếu vào suy luận. Tuy nhiên, tôi tin rằng trường hợp suy luận này đã cung cấp nền tảng vững chắc để thừa nhận lập luận rằng trật tự hai cực hòa bình hơn đa cực; suy luận logic này có vẻ thuyết phục, và không có chứng cứ lịch sử rõ ràng nào phản bác lại nó. Dưới đây tôi sẽ chỉ ra rằng những ý tưởng được phát triển ở đây có thể áp dụng cho các sự kiện trong thế kỷ 20 tại Châu Âu, cả trước và sau năm 1945.

NHỮNG ƯU ĐIỂM CỦA SỰ BÌNH ĐẲNG QUYỀN LỰC SO VỚI BẤT BÌNH ĐẲNG. Quyền lực có thể được phân chia tương đối đồng đều giữa các cường quốc trong cả hệ thống hai cực và đa cực. Cả hai hệ thống đều hòa bình hơn khi quyền lực giữa các cực đạt sự cân bằng cao nhất. Bất cân bằng quyền lực khiến chiến tranh nổ ra bằng cách làm tăng khả năng tiến hành xâm lược; do đó chiến tranh sẽ được giảm thiểu khi sự bất bình đẳng ở mức tối thiểu.²⁶

Làm thế nào để đánh giá mức độ bình đẳng trong sự phân chia quyền lực của hệ thống? Trong trật tự hai cực, sự bình đẳng chung của hệ thống chỉ đơn giản là chức năng của cân bằng quyền lực giữa hai cực – một sự cân bằng quyền lực tạo ra một hệ thống bình đẳng, sự cân bằng sai lệch sẽ sinh ra một hệ thống bất bình đẳng. Trong trật tự đa cực, trọng tâm là sự cân bằng quyền lực giữa hai quốc gia đứng đầu trong hệ thống, nhưng tỷ lệ quyền lực của những cặp xung đột tiềm năng khác cũng quan trọng. Tổng thể sự bình đẳng của hệ thống là tập hợp mức độ bình đẳng giữa tất cả các cực. Tuy nhiên, hầu hết những cuộc chiến thông thường trong hệ thống đa cực đều phát sinh từ những cuộc chiến giành quyền bá

²⁶ Cuộc thảo luận này không bao gồm tình huống trong đó sự bất cân xứng quyền lực lớn đến nỗi mà một quốc gia nổi lên như một nước bá quyền. Xem ghi chú 15.

chủ mà quốc gia đứng đầu – một kẻ bá chủ đầy tham vọng – chống lại các cường quốc khác trong cùng hệ thống. Những cuộc chiến như vậy có khả năng xảy ra nhất khi một quốc gia đứng đầu nổi lên và hy vọng đánh bại từng nước khác nếu có thể cô lập được họ. Hình mẫu này là đặc trưng của những cuộc chiến xuất phát từ các nỗ lực giành quyền bá chủ của Charles V, Philip II, Louis XIV, nước Pháp thời cách mạng và thời Napoleon, nước Đức thời Wilhelm, và nước Đức Quốc Xã.²⁷ Do đó tỷ lệ giữa sức mạnh của nước đứng đầu và đối thủ gần nó nhất – trong trật tự hai cực và đa cực – tác động nhiều hơn đến sự ổn định của hệ thống so với những tỷ lệ khác, và do đó là tỷ lệ chủ yếu mô tả sự bình đẳng trong hệ thống. Sự bình đẳng sít sao giúp làm giảm nguy cơ chiến tranh.

Tính phân cực của hệ thống quốc tế và mức độ bình đẳng quyền lực trong hệ thống có liên quan đến nhau: những hệ thống hai cực thường hướng đến sự bình đẳng vì như đã nói ở trên, các quốc gia bị buộc phải dùng những phương pháp nội bộ để cân bằng quyền lực, và sự cân bằng này hiệu quả hơn là dùng các phương pháp bên ngoài. Đặc biệt, quốc gia số hai trong hệ thống hai cực chỉ có thể hy vọng cân bằng được quốc gia đứng đầu bằng cách huy động mọi tiềm lực kinh tế, quân sự của chính nó để thu hẹp khoảng cách, vì nó không có các đồng minh tiềm năng. Mặt khác, quốc gia lớn thứ hai trong hệ thống đa cực có thể tìm kiếm an ninh quốc gia thông qua liên minh với các nước khác, và có thể muốn đổ hết trách nhiệm lên những nước khác thay vì tự tạo ra sức mạnh cho mình. Sự cân bằng quyền lực bằng phương pháp bên ngoài kiểu này đặc biệt hấp dẫn vì nó không tốn kém và nhanh chóng. Tuy nhiên, cách hành xử này sẽ giữ nguyên khoảng cách quyền lực giữa hai quốc gia đứng đầu, và do đó để lại mỗi nguy do khoảng cách quyền lực gây ra. Thế nên sự ổn định trong trật tự hai cực cũng có thể dựa trên xu thế các cực bình đẳng với nhau.

NHỮNG ƯU ĐIỂM CỦA BIỆN PHÁP RĂN ĐE HẠT NHÂN. Sự răn đe được duy trì tốt nhất khi chi phí và nguy cơ diễn ra chiến tranh rõ ràng là lớn. Viễn cảnh chiến tranh càng khủng khiếp thì nó càng ít khả năng xảy ra. Sự răn đe cũng mạnh nhất khi việc tiến hành xâm lược là khó khăn nhất. Những kẻ xâm lược có thể bị ngăn chặn

²⁷ Điểm này là chủ đề trọng tâm của Ludwig Dehio, *The Precarious Balance: Four Centuries of the European Power Struggle*, trans. Charles Fullman (New York: Knopf, 1962). Xem Randolph M. Siverson và Michael R. Tennefoss, "Power, Alliance, and the Escalation of International Conflict, 1815-1965," *American Political Science Review*, Vol. 78, No. 4 (December 1984), trang 1057- 1069. Hai thời kỳ hòa bình lâu dài trong lịch sử (xem ghi chú 10 ở trên) chủ yếu là nhờ sự phân chia quyền lực bình đẳng giữa các nước lớn ở Châu Âu. Đặc biệt, không có kẻ bá quyền tham vọng nào ở Châu Âu trong hầu hết hai giai đoạn này. Pháp, quốc gia mạnh nhất ở Châu Âu đầu thế kỷ 19, đã nhanh chóng suy giảm và trở nên gần như ngang hàng với các đối thủ chủ yếu của mình, torgng khi Đức lại nổi lên như một nước bá quyền tiềm năng ở đầu thế kỷ 20.

bởi sự vô ích của việc bành trướng lãnh thổ, và tất cả nước ít thấy sự cần thiết phải bành trướng để tăng cường an ninh, giúp họ dễ dàng thực hiện rắn đe hơn vì ít bị buộc phải tiến hành xâm lược.

Vũ khí hạt nhân có lợi cho hòa bình trên cả hai phương diện. Chúng là vũ khí hủy diệt hàng loạt và sẽ tạo ra sự tàn phá khủng khiếp dù được dùng với số lượng bao nhiêu. Hơn nữa, nếu kho vũ khí hạt nhân của các bên được an toàn trước các cuộc tấn công, mang lại khả năng đảm bảo trả đũa lẫn nhau (sự đảm bảo hủy diệt lẫn nhau hay còn gọi là MAD – Mutually Assured Destruction) thì vũ khí hạt nhân sẽ khiến cho việc tiến hành xâm lược trở nên khó khăn hơn; các cuộc xung đột quốc tế, từ những bài thử nghiệm về khả năng và ý chí, sẽ trở lại thành những bài thử nghiệm thuần nhất hơn về ý chí khi mà bên chiến thắng sẽ là bên sẵn sàng chấp nhận rủi ro lớn hơn và trả giá cao hơn. Điều này đem lại lợi thế cho nước bị tấn công vì các nước này coi trọng tự do hơn là nước xâm lược coi trọng những vùng đất mới chiếm được. Bởi thế vũ khí hạt nhân là một biện pháp rắn đe tuyệt vời: chúng đảm bảo chi phí cao, do đó sẽ có ích hơn nếu dùng để tự vệ hơn là để gây chiến.²⁸

Thêm vào đó, vũ khí hạt nhân tác động đến mức độ bình đẳng của hệ thống. Đặc biệt tình huống do MAD tạo ra giúp củng cố hòa bình bằng cách đẩy mỗi quan hệ quyền lực giữa các quốc gia đến trạng thái bình đẳng. Những nước sở hữu khả năng rắn đe hạt nhân có thể đương đầu với nhau ngay cả khi kho vũ khí hạt nhân của họ có sự khác biệt lớn về quy mô, miễn là vũ khí hạt nhân của hai bên đều được an toàn trước các cuộc tấn công. Tình huống bình đẳng sít sao hơn như vậy có tác động ổn định như đã nói ở trên.

Cuối cùng, MAD cũng củng cố hòa bình bằng cách làm rõ sức mạnh tương đối của các quốc gia và liên minh.²⁹ Các quốc gia vẫn có thể tính toán sai lầm về ý chí của đối phương, nhưng tính toán sai lầm về năng lực tương đối ít khi xảy ra bởi vì năng lực hạt nhân không nhất thiết thay đổi theo quy mô và đặc tính của lực lượng quân sự; một khi có được năng lực đảm bảo hủy diệt, sự gia tăng khả năng hạt nhân hơn nữa ít có tầm quan trọng chiến lược. Do đó những sai lầm trong việc đánh giá những đặc tính cụ thể này cũng ít gây ảnh hưởng. Những sai lầm trong việc dự đoán số lượng thành viên của các liên minh chiến tranh cũng ít gây tác

²⁸ Những nghiên cứu phát triển lập luận rằng vũ khí hạt nhân, về bản chất, chủ yếu dùng để phòng thủ, bao gồm Shai Feldman, *Israeli Nuclear Deterrence: A Strategy for the 1980s* (New York: Columbia University Press, 1982), trang 45-49; Stephen Van Evera, "Why Europe Matters, Why the Third World Doesn't: American Grand Strategy after the Cold War," *Journal of Strategic Studies*, Vol. 13, No. 2 (June 1990, sắp xuất bản); và Vaq Evera, "Causes of War," chap. 13.

²⁹ See Feldman, *Israeli Nuclear Deterrence*, trang 50-52; và Van Evera, "Causes of War," trang 697-699.

động, bởi vì sự thêm bớt thành viên không lường trước trong những liên minh như vậy sẽ không ảnh hưởng đến kết quả chiến tranh trừ khi chúng tạo ra thay đổi lớn về mặt cân bằng hạt nhân – đủ để giúp một bên có được sức mạnh hạt nhân vượt trội.

SỰ NGUY HIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DÂN TỘC QUÁ KHÍCH. Chủ nghĩa dân tộc được định nghĩa chính xác nhất là một hệ thống những niềm tin chính trị cho rằng một quốc gia – một thực thể bao gồm các cá nhân với những đặc tính được thừa nhận phân biệt họ với những cá nhân khác – nên có nhà nước của riêng mình.³⁰ Mặc dù những người theo chủ nghĩa dân tộc thường tin rằng quốc gia của họ là độc nhất và đặc biệt, kết luận này không có nghĩa là họ cho rằng mình vượt trội hơn những người khác, chỉ đơn giản là họ tự hào về dân tộc mình.

Tuy nhiên, chủ nghĩa dân tộc với nghĩa tích cực như vậy thường biến thành chủ nghĩa dân tộc quá khích nguy hiểm - đó là niềm tin rằng các dân tộc hay quốc gia-dân tộc khác vừa thấp kém vừa nguy hiểm và do đó nhất định phải xử rắn với họ. Trong quá khứ, chủ nghĩa dân tộc quá khích giữa các nhà nước Châu Âu nổi lên chủ yếu là do hầu hết các nhà nước Châu Âu đều là các quốc gia dân tộc – những nhà nước bao gồm một dân tộc chủ yếu – và những quốc gia dân tộc này tồn tại trong một thế giới vô chính phủ, thường xuyên bị đe dọa bởi các nước khác. Trong tình huống như vậy, những người yêu dân tộc và yêu nước có thể hình thành thái độ khinh miệt và ghê tởm đối với người dân của nước thù địch. Vấn đề càng trầm trọng hơn bởi một thực tế là giới tinh hoa chính trị thường bị thôi thúc phải mô tả những dân tộc thù địch một cách tiêu cực nhất nhằm huy động sự ủng hộ của dân chúng đối với các chính sách an ninh quốc gia.

Chủ nghĩa dân tộc nguy hiểm phát triển mạnh nhất trong các hệ thống quân sự đòi hỏi sự phụ thuộc vào quân đội đại chúng; trong đó nhà nước có thể khai thác sự lôi cuốn của chủ nghĩa dân tộc để huy động những hy sinh cần thiết của nhân dân nhằm duy trì lực lượng quân đội thường trực lớn. Mặt khác, chủ nghĩa dân tộc quá khích khó phát triển nhất khi nhà nước có thể dựa vào lực lượng quân đội chuyên nghiệp quy mô nhỏ hoặc những tổ chức quân sự công nghệ cao phức tạp mà không cần nguồn nhân lực lớn. Vì lý do này mà vũ khí hạt nhân đã phát huy khả năng làm suy yếu chủ nghĩa dân tộc, bởi chúng làm thay đổi cơ sở sức mạnh

³⁰ Định nghĩa này được rút ra từ Ernest Gellner, *Nations and Nationalism* (Ithaca: Cornell University Press, 1983). Đây là một nghiên cứu xuất sắc về nguồn gốc của chủ nghĩa dân tộc. Tuy nhiên, Gellner ít để ý đến việc làm thế nào chủ nghĩa dân tộc trở thành một sức mạnh hung ác góp phần tạo ra sự bất ổn trong hệ thống quốc tế.

quân sự, giảm sự lệ thuộc hoàn toàn vào quân đội đại chúng và hướng đến dựa vào các tổ chức công nghệ cao với quy mô nhỏ hơn.

Tóm lại, chủ nghĩa dân tộc qua khích là nguyên nhân bên trong quan trọng nhất gây ra chiến tranh, dù nó vẫn là lực lượng trật tự thứ hai trong chính trị thế giới. Hơn nữa, những nguyên nhân của chủ nghĩa dân tộc quá khích phần lớn nằm ở hệ thống quốc tế.

Những nguyên nhân của nền hòa bình dài lâu: Bằng chứng

Ghi chép lịch sử cho thấy mối tương quan hoàn hảo giữa trật tự hai cực, sự bình đẳng về sức mạnh quân sự và vũ khí hạt nhân ở một bên, và nền hòa bình dài lâu ở bên còn lại. Khi một trật tự hai cực bình đẳng nổi lên và vũ khí hạt nhân xuất hiện, hòa bình sẽ được thiết lập. Mối tương quan này chỉ ra rằng tất cả lý thuyết lưỡng cực, lý thuyết về sự bình đẳng và lý thuyết hạt nhân giải thích cho nền hòa bình dài lâu đều đúng. Tuy nhiên, chỉ một mình mối tương quan này không thể chứng minh quan hệ nhân quả. Những nhân tố khác vẫn có thể giải thích cho nền hòa bình dài lâu. Có một cách để bác bỏ khả năng này, đó là liệt kê ra những điều mà ba học thuyết trên dự đoán về thời kì tiền chiến và hậu chiến, và sau đó xem xét xem liệu những dự đoán này có trở thành hiện thực hay không trong suốt những thời kỳ khác nhau của lịch sử.

TRƯỚC CHIẾN TRANH LẠNH. Những mối nguy hiểm của trật tự đa cực nổi bật lên nhờ những sự kiện diễn ra trước hai cuộc chiến tranh thế giới. Sự tồn tại của nhiều cặp xung đột tiềm tàng tạo ra nhiều ngòi nổ cho chiến tranh tại Châu Âu. Chính sách ngoại giao trước Chiến tranh thế giới thứ nhất liên quan đến sự tương tác mạnh mẽ giữa năm cường quốc lớn (Anh, Pháp, Nga, Áo – Hung và Đức) và hai nước nhỏ (Serbia và Bỉ). Ít nhất sáu mối quan hệ thù địch rõ ràng đã nổi lên: Đức với Anh, Pháp, Nga và Bỉ; và Áo – Hung với Serbia và Nga. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, năm cường quốc lớn (Anh, Pháp, Liên Xô, Đức và Ý) và bảy nước nhỏ (Bỉ, Ba Lan, Tiệp Khắc, Áo, Hungary, Rumani, và Phần Lan) có tương tác lẫn nhau. Các mối quan hệ này đã tạo ra khoảng 13 cặp xung đột quan trọng: Đức với Anh, Pháp, Liên Xô, Tiệp Khắc, Ba Lan và Áo; Ý với Anh và Pháp; Liên Xô với Phần Lan và Ba Lan; Tiệp Khắc với Ba Lan và Hungary; và Rumani với Hungary. Sự đa dạng của các xung đột khiến cho khả năng bùng nổ chiến tranh lớn hơn. Hơn nữa, nhiều lợi ích quốc gia đang bị tranh chấp trong các xung đột này có quan hệ gắn bó qua lại với nhau, làm nổi lên nguy cơ bất kỳ một xung đột riêng lẻ nào nếu biến

thành bạo lực đều sẽ châm ngòi cho một cuộc chiến tranh toàn diện, như đã xảy ra vào năm 1914 và 1939.

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, nước Đức có thể liên kết với những nước khác chống lại một số nước nhỏ, và buộc các nước này phải đứng về phe mình. Năm 1939, Đức củng cố sức mạnh của mình bằng cách liên kết với Ba Lan và Hungary để chia cắt Tiệp Khắc, và sau đó lại kết hợp với Liên Xô chống lại Ba Lan. Năm 1938 Đức buộc Tiệp Khắc từ bỏ Sudetenland và ép người Áo đầu hàng hoàn toàn.³¹ Với những thành công này, Đức đã mở rộng sức mạnh của mình, khiến nó trở nên mạnh hơn nhiều so với các quốc gia láng giềng, và do đó khiến cho việc ngăn chặn chiến tranh càng khó khăn hơn.

Sức mạnh của Đức có thể đã bị kiềm chế trước cả hai cuộc chiến tranh thế giới nếu các nước Châu Âu khác có thể cân bằng nước Đức một cách hiệu quả. Nếu như vậy, Đức có thể đã bị ngăn chặn, và có thể tránh được chiến tranh trong cả hai trường hợp. Tuy nhiên, các cường quốc khác đã hai lần thất bại trong việc cân bằng Đức. Trước năm 1914, tầm ảnh hưởng của thất bại này ít khi được tuyên bố rộng rãi; Pháp và Nga nỗ lực mạnh mẽ để cân bằng Đức trong khi chỉ có Anh là không kiên quyết chống lại Đức trước khi chiến tranh bắt đầu.³²

Trước năm 1939, thất bại của việc cân bằng quyền lực còn lan rộng hơn nữa.³³ Liên Xô không thể giúp Tiệp Khắc chống Đức năm 1938, một phần là vì vấn đề địa lý: hai nước này không có chung biên giới, do đó Liên Xô không thể trực tiếp tiến vào lãnh thổ Tiệp Khắc. Pháp không thể trợ giúp hiệu quả cho Tiệp Khắc và Ba Lan, một phần bởi vì học thuyết quân sự của Pháp được định hướng để phòng thủ, nhưng cũng vì Pháp không thể tiếp cận trực tiếp Tiệp Khắc và Ba Lan, và do đó không thể dễ dàng triển khai lực lượng để giúp củng cố khả năng phòng thủ của hai nước này.

³¹ Áo không phải là trường hợp bị ức hiếp điển hình, đã có một sự hỗ trợ lớn từ những kẻ ủng hộ Đức tại chính nước Áo trong khoảng cuối thập niên 30 thế kỷ trước.

³² Việc Anh không công khai tham gia vào một cuộc chiến tranh Lục địa trước Cuộc khủng hoảng tháng Bảy có lẽ là một sai lầm nghiêm trọng. Có chứng cứ cho rằng Thủ tướng Đức, Bethmann – Hollweg, đã cố gắng để Đức không trượt dài vào chiến tranh một khi việc Anh sẽ đứng về phe Pháp và Nga để chống lại Đức trở nên rõ ràng, biến cuộc chiến tranh Lục địa thành chiến tranh thế giới. Xem Imanuel Geiss, ed., *July 1914: The Outbreak of the First World War* (New York: Norton, 1967), chap. 7. Nếu người Đức hiểu rõ những mục đích của Anh trước cuộc khủng hoảng, họ có thể đã thận trọng hơn nhiều trong những giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng, khi vẫn còn có thể tránh được chiến tranh.

³³ Xem Williamson Murray, *The Change in the European Balance of Power, 1938-1939: The Path to Ruin* (Princeton: Princeton University Press, 1984); Posen, *Sources of Military Doctrine*; and Arnold Wolfers, *Britain and France between Two Wars: Conflicting Strategies of Peace from Versailles to World War II* (New York: Norton, 1968); and Barry R. Posen, "Competing Images of the Soviet Union," *World Politics*, Vol. 39, No. 4 (July 1987), pp. 579-597.

Anh và Pháp đều đổ trách nhiệm cho nhau bằng cách chuyển chi phí của việc răn đe Đức sang nước khác, do đó làm yếu đi những nỗ lực chung của cả hai. Liên Xô, với Hiệp ước Molotov-Ribbentrop, đã tìm cách đẩy quân đội Đức về hướng tây, hy vọng rằng người Đức sẽ sa lầy trong trong cuộc chiến tiêu hao sinh lực tương tự như Chiến tranh thế giới thứ nhất ở mặt trận phía Tây. Một số nước nhỏ hơn ở Châu Âu, bao gồm Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch, và những quốc gia Bắc Âu, đổ trách nhiệm cho các cường quốc bằng cách đứng bên lề trong suốt các cuộc khủng hoảng năm 1938 và 1939.

Anh và Mỹ đã không nhận ra rằng họ bị Đức đe dọa cho đến cuối cuộc chơi – năm 1939 đối với Anh, và năm 1940 đối với Mỹ - và do đó cũng không có những hành động chống trả sớm. Khi cuối cùng cũng nhận ra mối nguy hiểm do Đức gây ra và quyết tâm đáp trả, họ lại thiếu lực lượng quân sự thích hợp. Nước Anh không thể gây ra mối đe dọa quân sự đáng kể đối với Đức cho tới sau khi họ xây dựng lực lượng quân sự cho riêng mình và hợp tác với các đồng minh Pháp và Ba Lan về các kế hoạch cũng như học thuyết quân sự. Trong lúc đó, những nỗ lực răn đe đã thất bại. Mỹ không tiến hành gia tăng khả năng quân sự một cách đáng kể cho tới tận sau khi chiến tranh nổ ra.

Trật tự đa cực đã tạo nên những điều kiện cho phép các tính toán sai lầm xảy ra trước hai cuộc thế chiến, khuyến khích cuộc xâm chiếm của người Đức trong cả hai thời điểm. Trước năm 1914, Đức không chắc chắn lắm về sự chống đối của Anh nếu họ trở thành thế lực bá quyền ở lục địa, và Đức hoàn toàn không nhìn thấy trước được rằng cuối cùng Mỹ sẽ ngăn chặn họ. Năm 1939, Đức hy vọng rằng Pháp và Anh sẽ đứng sang một bên khi họ xâm lược Ba Lan, và một lần nữa lại không dự đoán được rằng cuối cùng Mỹ cũng sẽ tham gia vào cuộc chiến. Kết quả là Đức đã ảo tưởng về viễn cảnh thành công của chính mình. Điều này đã ngầm phá hoại các nỗ lực ngăn chặn chiến tranh bằng cách ủng hộ chủ nghĩa phiêu lưu của Đức.

Nói tóm lại, những sự kiện dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới minh họa đầy đủ cho những nguy cơ nổi lên trong thế giới đa cực. Khả năng răn đe đã bị suy yếu trong cả hai thời điểm bởi những hiện tượng phổ biến dưới sự phân chia quyền lực đa cực hơn là lưỡng cực.³⁴

³⁴ Các vấn đề liên quan đến trật tự đa cực cũng phổ biến ở Châu Âu trước năm 1900. Ví dụ, hãy để ý đến sự cân bằng quyền lực kém hiệu quả đã dẫn đến sự sụp đổ của bốn liên minh đầu tiên nhằm chống lại nước Pháp thời Napoleon. Xem Steven T. Ross, *European Diplomatic History, 1789-1815: France Against Europe* (Garden City, N.Y.: Doubleday, 1969).

Việc răn đe trước cả hai cuộc chiến cũng khó khăn hơn bởi vì quyền lực không được phân chia một cách cân xứng giữa các cường quốc Châu Âu. Đặc biệt, Đức đã mạnh hơn đáng kể so với các nước láng giềng gần nhất. Năm 1914 Đức rõ ràng đã nằm trong tay sự vượt trội về quân sự so với các đối thủ của mình ở Châu Âu; chỉ khi liên kết với nhau thì các nước này mới đánh bại được Đức, và cũng chỉ khi có nước Mỹ giúp đỡ. Năm 1939 là một trường hợp khó hiểu hơn. Kết quả của cuộc chiến tiết lộ rằng Liên Xô có đủ khả năng để chống lại Đức, nhưng điều này không rõ ràng ngay từ đầu. Hitler rất tự tin Đức sẽ đánh bại Liên Xô, và chính sự tự tin này là điểm mấu chốt để Hitler đưa ra quyết định tấn công vào năm 1941.

Cuối cùng, những sự kiện đưa đến hai cuộc thế chiến cũng minh họa cho những nguy cơ phát sinh trong một thế giới chỉ có các biện pháp răn đe phi hạt nhân và không tồn tại vũ khí hủy diệt hàng loạt. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra một phần vì tất cả các quốc gia quan trọng đều tin rằng cái giá của chiến tranh không lớn và các cuộc tấn công thành công là rất khả thi.³⁵ Trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai những niềm tin như vậy ít phổ biến hơn nhưng vẫn có cùng ảnh hưởng.³⁶ Các nước nhỏ hơn cho rằng chiến tranh rất tốn kém và xâm lược là chuyện khó khăn, nhưng những người đứng đầu của quốc gia mạnh nhất – nước Đức – đã nhìn thấy viễn cảnh một chiến thắng không tốn kém, và chỉ cần niềm tin này thôi là đủ để phá hủy mọi nỗ lực răn đe và gây ra chiến tranh. Nếu khi đó có vũ khí hạt nhân thì những niềm tin này sẽ giảm giá trị, loại bỏ điều kiện chủ yếu cho phép hai cuộc chiến tranh thế giới nổ ra.

Vai trò của chính trị nội bộ Đức trong việc gây ra chiến tranh thế giới là gì? Cho đến nay tôi luôn tập trung vào các khía cạnh của hệ thống quốc tế xung quanh Đức. Sự tập trung này phản ánh quan điểm của tôi cho rằng những nhân tố mang tính hệ thống là quan trọng hơn cả. Nhưng những diễn biến chính trị và xã hội bên trong nước Đức cũng đóng vai trò đáng kể, góp phần vào đặc điểm hung hăng trong chính sách đối ngoại của Đức. Đặc biệt, xã hội Đức đã bị tiêm nhiễm chủ nghĩa dân tộc độc hại trong giai đoạn từ 1870 đến 1945, và điều này đã đặt nền móng cho những chính sách ngoại giao bành trướng.³⁷

³⁵ Stephen Van Evera, "The Cult of the Offensive and the Origins of the First World War", *International Security*, Vol. 9, No. 1 (Summer 1984), pp. 58-107. Xem thêm Jack Snyder, *The Ideology of the Offensive: Military Decision-Making, and the Disasters of 1914* (Ithaca: Cornell University Press, 1984).

³⁶ Mearsheimer, *Conventional Deterrence*, chaps. 3-4.

³⁷ Xem Ludwig Dehio, *Germany and World Politics in the Twentieth Century*, trans. Dieter Pevsner (New York: Norton, 1967); Fritz Fischer, *War of Illusions: German Policies from 1911 to 1914*, trans. Marian Jackson (New York: Norton, 1975); Paul M. Kennedy, *The Rise of the Anglo-German Antagonism, 1860-1914* (London: Allen and Unwin, 1980), chap. 18; Hans Kohn, *The Mind of*

Tuy nhiên, có hai điểm chúng ta nên nghĩ đến. Đầu tiên, chủ nghĩa dân tộc quá khích của người Đức phần nào bị kích động bởi cảm giác bất an rõ rệt, điều này phản ánh vị trí dễ tổn thương của Đức ngay tại trung tâm Châu Âu với đường biên giới tương đối mở ở cả hai phía. Những thực tế địa lý này khiến các vấn đề an ninh của nước Đức đặc biệt cấp thiết; tình huống này đã khiến giới cầm quyền ở Đức có động lực đặc biệt mạnh mẽ để huy động nhân dân tham gia chiến tranh, và họ đã làm điều này chủ yếu bằng cách truyền bá chủ nghĩa dân tộc. Như vậy, có thể nói rằng chủ nghĩa dân tộc quá khích của Đức phần nào là do bản chất của hệ thống quốc tế trước năm 1945.

Thứ hai, nỗi kinh hoàng vì lỗi hành xử sát nhân của Đức trong suốt Chiến tranh thế giới lần thứ hai nên được phân biệt rõ ràng với mức độ hiếu chiến trong chính sách đối ngoại của Đức.³⁸ Đức thật sự rất hung hăng nhưng không phải trong lịch sử chưa từng có nước nào như vậy. Các nước khác đã từng khát khao quyền bá chủ Châu Âu, và nỗ lực để khơi mào chiến tranh; Đức chỉ đơn thuần là nước gần đây nhất cố gắng chuyển từ vị trí là nước thống trị sang nước bá quyền. Điểm khác biệt trong hành vi ứng xử của Đức là chính sách tàn sát hàng loạt dân tộc Châu Âu. Không nên đem lồng ghép nguyên nhân của chính sách tàn sát này với nguyên nhân dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới. Chính sách tàn sát này có nguồn gốc phát sinh chủ yếu từ trong nước; các cuộc chiến này sinh chủ yếu từ các khía cạnh của sự phân chia quyền lực và đặc tính quyền lực ở Châu Âu.

HỒ SƠ CHIẾN TRANH LẠNH. Hệ thống quốc gia Châu Âu đột ngột chuyển từ hình thái đa cực sang lưỡng cực từ sau năm 1945. Ba yếu tố gây ra điều này là: sự sụp đổ gần như hoàn toàn của quyền lực Đức, sự phát triển của quyền lực Liên Xô và cam kết tạm thời của Mỹ đối với lục địa Châu Âu. Sự suy yếu của đế chế Đức xảy ra là do sự chiếm đóng của các nước đồng minh và sự chia cắt đất nước. Silesia, Pomerania, Đông Phổ, và một số phần của vùng Tây Phổ và Brandenburg được chia cho các nước khác, Sudetenland được trả về cho Tiệp Khắc, và Áo được độc lập. Phần còn lại của Đế chế Đức bị chia cắt thành hai nước trở thành kẻ thù của nhau, Đông Đức và Tây Đức. Sự suy giảm quyền lực đi đôi với sự hiện diện của quân đội

Germany: The Education of a Nation (New York: Harper Torchbook, 1965), chaps. 7-12; and Louis L. Snyder, *German Nationalism: The Tragedy of a People* (Harrisburg, Pa.: Telegraph Press, 1952).

³⁸ Có cả một kho tài liệu đồ sộ về cỗ máy giết người Đức trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Một số nghiên cứu cung cấp cái nhìn tổng quan tốt nhất về đề tài này là Ian Kershaw, *The Nazi Dictatorship: Problems and Perspectives of Interpretation*, 2nd ed. (London: Arnold, 1989), chaps. 5, 8, 9; Henry L. Mason, "Imponderables of the Holocaust," *World Politics*, Vol. 34, No. 1 (October 1981), pp. 90-113; and Mason, "Implementing the Final Solution: The Ordinary Regulating of the Extraordinary," *World Politics*, Vol. 40, No. 4 (July 1988), trang 542-569.

Mỹ và Liên Xô ngay tại trung tâm Châu Âu đã dập tắt những hiểm họa thôn tính của người Đức.³⁹

Trong khi đó Liên Xô mở rộng quyền lực của mình về phía tây, trở thành thế lực thống trị ở Lục địa và là một trong hai cường quốc mạnh nhất thế giới. Không lý do gì mà nghĩ rằng người Liên Xô sẽ không vươn tới làm bá chủ lục địa, như Tây Ban Nha, Pháp và Đức đã làm trước đây nếu như họ thật sự tin tưởng rằng mình sẽ thắng trong cuộc chiến giành quyền bá chủ. Nhưng Liên Xô, không như những nước đi trước, đã không nỗ lực giành bá quyền bằng bạo lực, điều này đã giúp Châu Âu được sống trong hòa bình.

Trật tự hai cực là một phần nguyên nhân. Trật tự hai cực khiến Châu Âu trở nên đơn giản hơn, nơi chỉ có một sự xích mích – đó là xung đột Đông – Tây – cần được kiểm soát nhằm tránh chiến tranh xảy ra. Hai khối này bao trùm cả Châu Âu, để lại vài quốc gia nhỏ không được bảo vệ cho Liên Xô chiếm đóng. Kết quả là Liên Xô chỉ có ít mục tiêu để đe dọa. Liên Xô cũng không thể liên kết với nhau để chống lại những quốc gia không được bảo hộ bởi vì chính đối thủ phương Tây là đối tượng liên kết tiềm năng nhất của Liên Xô.

Trật tự hai cực cũng khiến cho những tính toán sai lầm về sự quyết tâm và năng lực ít có khả năng xảy ra hơn. Trong suốt mười lăm năm đầu của thời Chiến tranh Lạnh, luật chơi của xung đột chưa được hình thành, dẫn đến sự xuất hiện của vài cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Tuy nhiên, theo thời gian mỗi bên đều hiểu rõ rằng họ có thể ép đối phương đến mức nào và các quốc gia khác không thể chấp nhận điều gì. Một bộ quy luật đã được thống nhất: nhận thức về sự phân chia quyền lợi tại Áo, Berlin, và những nơi khác ở Châu Âu; sự cam đoan không bí mật đơn phương tái triển khai lực lượng hạt nhân lớn ở các khu vực tiếp giáp với đối thủ; sự chịu đựng lẫn nhau đối với các vệ tinh do thám; thỏa thuận về những quy luật tham gia thời bình giữa các lực lượng hải quân, v.v... Những cuộc khủng hoảng nghiêm trọng không xuất hiện trong giai đoạn 1963 – 1990 một phần bởi vì các thỏa thuận quyền lợi đôi bên và những quy tắc ứng xử đạt được nhiều hơn. Những thỏa thuận này phát triển được phần lớn nhờ đặc tính của hệ thống là lưỡng cực. Trật tự hai cực có nghĩa là hai quốc gia là đối thủ của nhau trong một thời gian dài, do vậy, họ có nhiều thời gian để học cách kiểm soát xung đột mà không dẫn đến chiến tranh. Ngược lại, một thế giới đa cực gồm những liên minh luôn thay đổi sẽ nhiều lần buộc các nước học lại cách xác định lợi ích của đối thủ, đạt được những

³⁹ Xem Anton W. DePorte, *Europe between the Superpowers: The Enduring Balance*, 2nd ed. (New Haven: Yale University Press, 1986).

thỏa thuận phân chia quyền lợi, và hình thành nên các quy tắc ứng xử trong cạnh tranh.

Trật tự hai cực cũng không tạo nhiều cơ hội cho tính toán sai lầm về sức mạnh tương đối của các liên minh đối lập. Thành phần của các liên minh chiến tranh tiềm năng đều rất rõ ràng vì chỉ có hai khối tồn tại, mỗi bên được lãnh đạo bởi một cường quốc thống trị áp đảo có khả năng trừng phạt các thành viên của mình. Mỗi bên có thể từng tính toán sai lầm về sức mạnh quân sự tương đối của mình, nhưng trật tự hai cực đã loại bỏ sự mơ hồ trong sức mạnh tương đối của các liên minh đối lập, phát sinh từ những điều không chắc chắn trong ngoại giao.

Sức mạnh quân sự giữa hai phe Đông – Tây ở Châu Âu tương đương nhau trong suốt Chiến tranh Lạnh và chính điều này đã củng cố hơn nữa sự ổn định. Sự cân bằng tương đối này tăng cường khả năng răn đe bằng cách đảm bảo rằng không quốc gia nào bị cám dỗ dùng vũ lực để khai thác lợi thế quyền lực. Sự bình đẳng này phần nào là do trật tự hai cực: do hai khối đã bao trùm tất cả các nước Châu Âu nên hai phe cân bằng chủ yếu nhờ những công cụ nội bộ hơn là bên ngoài. Những công cụ hiệu quả hơn đã tạo nên thế cân bằng sát sao hơn.

Vũ khí hạt nhân cũng đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn chiến tranh ở Châu Âu thời hậu Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Các nhà lãnh đạo phương Tây ở cả hai bờ Đại Tây Dương nhanh chóng nhận ra rằng vũ khí hạt nhân có khả năng tàn phá khủng khiếp và việc sử dụng chúng rộng rãi tại Châu Âu sẽ gây nên tổn thất chưa từng có. Các cuộc tập trận *Carte Blanche* được tiến hành tại Đức năm 1955 cho thấy rõ ràng rằng một cuộc chiến tranh hạt nhân tại Châu Âu sẽ phải trả cái giá lớn hơn nhiều so với một cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai khác.⁴⁰ Theo đó, các nhà hoạch định chính sách phương Tây hiếm khi cho rằng chiến tranh hạt nhân sẽ đem lại "chiến thắng", và thay vào đó nhấn mạnh đến những điều kinh khủng sẽ đi kèm theo chiến tranh hạt nhân. Hơn nữa, họ hiểu rằng chiến tranh truyền thống sẽ nhanh chóng leo thang tới cấp độ chiến tranh hạt nhân, và quả thực họ đã xây dựng chiến lược của NATO dựa trên thực tế này.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô cũng nhận thấy những hậu quả khủng khiếp mà một cuộc chiến hạt nhân có thể đem lại.⁴¹ Vài sĩ quan quân đội Xô Viết khẳng định

⁴⁰ Xem Hans Speier, *German Rearmament and Atomic War: The Views of German Military and Political Leaders* (Evanston, Ill.: Row, Peterson, 1957), chap. 10.

⁴¹ See Robert L. Arnett, "Soviet Attitudes Towards Nuclear War: Do They Really Think They Can Win?" *Journal of Strategic Studies*, Vol. 2, No. 2 (September 1979), pp. 172-191; and David Holloway, *The Soviet Union and the Arms Race* (New Haven: Yale University Press, 1983).

chiến thắng là điều có thể xảy ra trong chiến tranh hạt nhân, nhưng ngay cả họ cũng thừa nhận rằng một chiến thắng như vậy sẽ chẳng khác nào thất bại. Người Liên Xô nói chung cũng coi chiến thắng là điều không thể. Hơn nữa, Liên Xô trong một thời gian dài đã cho rằng không thể tiến hành một cuộc chiến tranh hoàn toàn truyền thống tại Châu Âu, và chiến thắng trong một cuộc chiến như vậy sẽ chỉ thúc đẩy phe bại trận tham gia vào cuộc leo thang hạt nhân.⁴² Liên Xô sau đó thừa nhận có khả năng một cuộc chiến tranh truyền thống sẽ được kiểm soát, nhưng vẫn hiểu rằng sự leo thang chiến tranh là điều có thể xảy ra.⁴³ Dưới thời Gorbachev, tư tưởng quân sự của Liên Xô còn nhấn mạnh hơn nữa sự cần thiết phải tránh chiến tranh hạt nhân và chú trọng hơn đến những hiểm nguy của một cuộc chiến hạt nhân vô tình xảy ra.⁴⁴

Bên cạnh những luận điệu chính thức, các nhà hoạch định chính sách của cả hai phe đều hành động rất cẩn trọng với sự có mặt của vũ khí hạt nhân. Chưa từng có trường hợp nào mà các lãnh đạo dùng đến vũ khí hạt nhân trong xung đột, hay hành động như thể chiến tranh hạt nhân là lựa chọn khả thi để giải quyết các vấn đề chính trị quan trọng. Mặt khác, các nhà hoạch định chính sách chưa bao giờ vượt quá việc đưa ra những đe dọa hạt nhân rất tài tình và thể hiện sự cẩn trọng hết mức khi khả năng một cuộc đối đầu hạt nhân nổi lên.⁴⁵ Cách hành xử thận trọng này đã làm giảm bớt nguy cơ chiến tranh.

Vũ khí hạt nhân cũng tạo nên sự bình đẳng và rõ ràng trong mối quan hệ quyền lực giữa các siêu cường. Sự bình đẳng và rõ ràng này đại diện cho sự biến đổi rõ rệt từ thế giới phi hạt nhân trước kia, nơi mà sự bất bình đẳng quyền lực dễ nhận thấy và những tính toán sai lầm về quyền lực tương đối là phổ biến.⁴⁶ Trong

⁴² Do vậy Thus Nikita Khrushchev giải thích rằng "Giờ đây các nước lớn đều sở vũ khí nhiệt hạch, họ chắc chắn sẽ viện đến những vụ khí này nếu bắt đầu thua trong cuộc chiến với những phương tiện truyền thống. Nếu cuối cùng phải đứng trước câu hỏi liệu có phải đối mặt với thất bại hay không, thì chắc chắn sẽ có ai đó ủng hộ việc nhấn nút, và tên lửa sẽ bắt đầu bay." " Nikita Khrushchev, *Khrushchev Remembers: The Last Testament*, trans. and ed. by Strobe Talbott (New York: Bantam, 1976), trang 603-604.

⁴³ Xem James M. McConnell, "Shifts in Soviet Views on the Proper Focus of Military Development," *World Politics*, Vol. 37, No. 3 (April 1985), trang 317-343.

⁴⁴ Xem Stephen M. Meyer, "The Sources and Prospects of Gorbachev's New Political Thinking on Security," *International Security*, Vol. 13, No. 2 (Fall 1988), trang 134-138.

⁴⁵ Xem Hannes Adomeit, *Soviet Risk-taking and Crisis Behavior: A Theoretical and Empirical Analysis* (London: Allen and Unwin, 1982); Richard K. Betts, *Nuclear Blackmail and Nuclear Balance* (Washington, D.C.: Brookings, 1987); và McGeorge Bundy, *Danger and Survival: Choices about the Bomb in the First Fifty Years* (New York: Random House, 1988). Xem thêm Joseph S. Nye, Jr., "Nuclear Learning and U.S.-Soviet Security Regimes," *International Organization*, Vol. 41, No. 3 (Summer 1987), trang 371-402.

⁴⁶ Một số chuyên gia thừa nhận rằng vũ khí hạt nhân có giá trị răn đe trong những thập niên đầu của Chiến tranh Lạnh, nhưng cho rằng chúng đã mất đi giá trị này vào giữa thập niên 60 khi Liên Xô cuối cùng cũng có được khả năng tấn công trả đũa ở ạt trên lãnh thổ Mỹ. Tôi phản đối ý kiến này và

suốt thời kì Chiến tranh Lạnh, Mỹ và Liên Xô rõ ràng đã thể hiện chủ nghĩa dân tộc quá khích ít hơn so với các cường quốc Châu Âu trước năm 1945. Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, chủ nghĩa dân tộc giảm mạnh tại Châu Âu, phần nào là do các lực lượng chiếm đóng đã có những bước đi tích cực nhằm loại bỏ nó,⁴⁷ và cũng bởi những nước Châu Âu, vì không còn tự đảm bảo an ninh của chính mình nữa nên thiếu động lực tiếp tục nuôi dưỡng chủ nghĩa dân tộc quá khích để tăng cường sự ủng hộ của nhân dân cho quốc phòng. Tuy nhiên điều quan trọng hơn là trọng tâm của chính trị Châu Âu đã chuyển sang cho Mỹ và Liên Xô – hai quốc gia, vì những lý do riêng, đã không thể hiện chủ nghĩa dân tộc theo chiều hướng có hại như ở Châu Âu trước đây. Chủ nghĩa dân tộc của mỗi siêu cường cũng không trở nên nguy hiểm trong suốt thời Chiến tranh Lạnh. Phần nào điều này đã phản ánh sự ổn định hơn của trật tự hậu chiến, phát sinh từ trật tự hai cực, sự cân bằng quân sự và vũ khí hạt nhân; với ít kỳ vọng vào chiến tranh, và cũng không siêu cường nào phải đối mặt với nhu cầu huy động dân chúng phục vụ cho chiến tranh. Điều này cũng thể hiện tác dụng thứ hai của vũ khí hạt nhân: chúng đã làm giảm đi tầm quan trọng của quân đội đại chúng trong bảo vệ chủ quyền, do đó xóa bỏ tầm quan trọng của việc cần phải duy trì một lực lượng dân chúng bị kích động bởi chủ nghĩa dân tộc quá khích.

Nguyên nhân của nền hòa bình dài lâu: Những giải thích đối lập

Ý kiến cho rằng trật tự hai cực, sự bình đẳng và vũ khí hạt nhân có vai trò lớn đối với sự ổn định trong 45 năm qua được củng cố thêm nữa bởi sự thiếu vắng những giải thích đối lập mang tính thuyết phục. Hai trong số những lý thuyết phổ biến nhất về hòa bình – *thuyết tự do kinh tế* và *các nền dân chủ yếu hòa bình* – đều không phù hợp để giải thích vấn đề này.

Tự do kinh tế, học thuyết cho rằng rằng một trật tự kinh tế tự do củng cố nền hòa bình (sẽ được thảo luận rõ hơn bên dưới), không thể giải thích cho sự ổn định của Châu Âu thời hậu chiến vì có rất ít sự giao lưu kinh tế giữa Liên Xô và phương Tây trong hơn 45 năm qua. Dù cho giao lưu kinh tế giữa Đông và Tây Âu đã tăng lên thì điều đó cũng không có nghĩa rằng toàn Châu Âu đang nằm trong một trật tự kinh tế tự do.

đã thể hiện rõ quan điểm của mình trong John J. Mearsheimer, "Nuclear Weapons and Deterrence in Europe," *International Security*, Vol. 9, No. 3 (Winter 1984/85), trang 19-46.

⁴⁷ Xem Paul M. Kennedy, "The Decline of Nationalistic History in the West, 1900-1970," *Journal of Contemporary History*, Vol. 8, No. 1 (January 1973), trang 77-100; và E.H. Dance, *History the Betrayer* (London: Hutchinson, 1960).

Lý thuyết các nền dân chủ yêu chuộng hòa bình (cũng sẽ được đề cập bên dưới) cho rằng các nước dân chủ sẽ không gây chiến với những nước dân chủ khác, nhưng thừa nhận rằng các nước này sẽ đặc biệt không yêu chuộng hòa bình khi phải đối mặt với những nước phi dân chủ. Lý thuyết này không thể giải thích cho sự ổn định hậu chiến tranh thế giới thứ hai bởi vì Liên Xô và những đồng minh của họ ở Đông Âu không theo chế độ dân chủ trong hơn 45 năm qua.

Lý thuyết thứ ba về hòa bình, *sự lỗi thời của chiến tranh*, cho rằng chiến tranh hạt nhân hiện đại đã trở nên khủng khiếp trong thế kỷ 21 đến độ không thể xem chiến tranh như một phương tiện hợp lý để đạt được những mục tiêu của quốc gia.⁴⁸ Phải cần tới hai cuộc chiến tranh thế giới để chứng minh cho quan điểm này, nhưng cho tới năm 1945, rõ ràng là các cuộc chiến tranh thông thường trên diện rộng đã trở nên thiếu lý trí và không thể chấp nhận về mặt đạo đức, như chế độ nô lệ và các cuộc đấu kiếm. Do đó, ngay cả khi không có vũ khí hạt nhân, các chính khách trong Chiến tranh Lạnh sẽ không nghiêm túc ủng hộ chiến tranh khi nó trở nên lỗi thời. Cần nhấn mạnh là lý thuyết này không cho rằng vũ khí hạt nhân là nguyên nhân chiến tranh không xảy ra, thay vào đó, nó chỉ ra sự khủng của khiếp chiến tranh hạt nhân hiện đại.

Lập luận này này có thể đưa ra lời giải thích thuyết phục nhất cho sự ổn định thời Chiến tranh Lạnh, nhưng khi phân tích kỹ hơn, có thể thấy nó thiếu sức thuyết phục. Việc Chiến tranh thế giới lần thứ hai xảy ra đã gây nên một mối nghi ngờ rất lớn về lý thuyết này bởi vì nếu bất kỳ cuộc chiến nào khiến Châu Âu hoàn toàn từ bỏ chiến tranh thông thường thì đó phải là cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất với số thương vong khủng khiếp của nó. Không nghi ngờ gì rằng chiến tranh thông thường giữa các quốc gia hiện đại có thể tàn phá chính các nước tham chiến. Tuy nhiên, lời giải thích này đã bỏ qua một điểm khác biệt cốt yếu giữa chiến tranh hạt nhân và chiến tranh thông thường, một khác biệt lý giải vì sao chiến tranh vẫn là lựa chọn khả thi cho các quốc gia. Những người ủng hộ lý thuyết này cho rằng tất cả các cuộc chiến tranh thông thường là những cuộc chiến hao tổn, đẫm máu và kéo dài, như Chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở chiến trường phía Tây. Tuy nhiên, có thể đạt được một chiến thắng nhanh chóng và quyết định trong một cuộc chiến tranh thông thường và tránh sự tàn phá thường kèm theo một cuộc chiến tranh thông thường kéo dài.⁴⁹ Một cuộc chiến tranh thông thường có thể có bên thắng cuộc; chiến tranh hạt nhân thì không, bởi không bên nào thoát khỏi sự tàn phá do

⁴⁸ Lý thuyết này được trình bày rõ ràng nhất bởi John E. Mueller, *Retreat from Doomsday: The Obsolescence of Major War* (New York: Basic Books, 1989). Xem thêm Carl Kaysen, "Is War Obsolete? A Review Essay" *International Security*, Vol. 14, No. 4 (Spring 1990), trang 42-64.

⁴⁹ Xem Mearsheimer, *Conventional Deterrence*, chaps. 1-2.

đối thủ gây ra, bất chấp kết quả trên chiến trường. Do vậy, động lực để tránh chiến tranh hạt nhân lớn hơn chiến tranh thông thường, khiến sự răn đe hạt nhân có sức mạnh hơn nhiều so với răn đe phi hạt nhân.⁵⁰

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

⁵⁰ Quá trình ra quyết định của Đức trong những năm đầu của Chiến tranh thế giới thứ hai đã nhấn mạnh điểm này. Xem Mearsheimer, *Conventional Deterrence*, chap. 4. Người Đức đã nhận thức rõ ràng từ kinh nghiệm trong Chiến tranh thế giới thứ nhất rằng chiến tranh thông thường giữa các nước lớn có thể mang lại những hậu quả tàn phá ghê gớm. Tuy nhiên, họ đã ba lần quyết định mở những cuộc tấn công xâm lược lớn trên bộ: Ba Lan (1939); Pháp (1940); và Liên Xô (1941). Ở mỗi trường hợp, người Đức tin rằng họ có thể giành chiến thắng quyết định nhanh chóng, tránh một cuộc chiến kéo dài tốn kém như Chiến tranh thế giới thứ nhất. Những tính toán của họ đã đúng trong trường hợp Ba Lan và Pháp. Nhưng họ sai về Liên Xô, đất nước đã cản trở kế hoạch tấn công của Đức và cuối cùng đóng vai trò quan trọng trong việc hạ bệ Đức Quốc xã. Người Đức chắc chắn sẽ bị ngăn tấn công Liên Xô nếu họ thấy trước được những hậu quả có thể xảy ra. Tuy nhiên, điểm mấu chốt là họ đã thấy vài khả năng có thể giành được một chiến thắng dễ dàng và không tốn kém chống lại Hồng quân. Lựa chọn này không tồn tại trong chiến tranh hạt nhân.

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.

- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bài dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.